

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCÓ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 95A /2026/TASCO

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 2 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Tasco thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) đã được soát xét năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tasco

- Mã chứng khoán: HUT
- Địa chỉ: Tầng 1 & Tầng 20, Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024.66686863 Fax: 024. 3773 8559
- Email:..... Website:.....

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2026  
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 31/03/2026 tại đường dẫn: <https://www.tasco.com.vn/ir#thong-tin-tai-chinh>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026: Không có

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC riêng và hợp nhất đã được soát xét năm 2026
- Văn bản giải trình.



*[Handwritten signature]*

Phan Thùy Giang

**CONG  
TY CỔ  
PHẦN  
TASCO**

Digitally signed by  
CÔNG TY CỔ  
PHẦN TASCO  
DN: cn=CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
TASCO, c=VN  
Date: 2026.04.01  
00:00:59 +07'00'



# CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất  
đã kiểm toán cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2025



## MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 67

# CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

## THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

### THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty cổ phần Tasco (dưới đây được gọi là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần thứ 33 được cấp ngày 08/09/2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là HUT.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Vũ Đình Đệ	Chủ tịch	
- Ông Hồ Việt Hà	Phó Chủ tịch	
- Ông Nguyễn Danh Hiếu	Phó Chủ tịch	
- Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Chủ tịch	
- Ông Trần Đức Huy	Phó Chủ tịch (thành viên độc lập)	Miễn nhiệm ngày 26/05/2025
- Ông Ngô Đức Vũ	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm TV HĐQT ngày 26/05/2025
- Bà Phan Thị Thu Thảo	Thành viên	
- Ông Đinh Đức Tùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/05/2025
- Bà Đàm Bích Thủy	Thành viên độc lập	
- Ông Bùi Quang Bách	Thành viên độc lập	

### BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Ban Điều hành đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Hồ Việt Hà	Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 20/06/2025
- Ông Hoàng Minh Hùng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/06/2025
- Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Tổng Giám đốc	
- Bà Phan Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Phạm Đức Minh	Phó Tổng Giám đốc	
- Bà Phan Thùy Giang	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Nguyễn Hải Hà	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Nguyễn Văn Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13/01/2026

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Minh Hiếu	Trưởng Ban Kiểm soát
- Bà Hoàng Thị Soa	Thành viên
- Bà Trần Thị Linh	Thành viên

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty đến ngày 20/06/2025 là Ông Hồ Việt Hà - Chức danh: Tổng Giám đốc, từ ngày 20/06/2025 đến ngày lập báo cáo này là Ông Hoàng Minh Hùng - Chức danh: Tổng Giám đốc.

### TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

# CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Về báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Ban Điều hành Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành Công ty được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 67. Theo ý kiến của Ban Điều hành Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Thay mặt Ban Điều hành,



Tổng Giám đốc  
Hoàng Minh Hùng

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Tasco  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Kính gửi: CỘ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH  
CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần Tasco, được lập ngày 30 tháng 03 năm 2026, từ trang 05 đến trang 67, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Tasco tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO**



**Nguyễn Tuấn Anh - Phó Giám đốc**

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 1906-2023-038-1



**Nguyễn Hương Giang - Kiểm toán viên**

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 5118-2026-038-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**B01-DN/HN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>27.859.090.416.242</b>	<b>12.304.365.044.699</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>4.843.287.293.754</b>	<b>2.876.158.716.774</b>
1. Tiền	111		2.764.761.087.606	2.287.981.707.808
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.078.526.206.148	588.177.008.966
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.724.948.605.821</b>	<b>567.615.627.606</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	51.002.052.543	28.274.992.543
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2.1	(8.910.000.000)	(17.170.413.738)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.2.1	1.682.856.553.278	556.511.048.801
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>14.752.255.721.049</b>	<b>5.493.836.857.775</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	4.016.280.804.006	1.618.813.796.668
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.1	2.359.269.827.404	759.717.289.768
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.1	1.363.851.134.593	29.799.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.1	7.398.921.841.371	3.241.928.490.359
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(386.167.436.373)	(156.421.719.020)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		99.550.048	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.8</b>	<b>5.935.906.215.498</b>	<b>3.177.372.538.020</b>
1. Hàng tồn kho	141		5.969.632.091.127	3.180.337.280.522
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(33.725.875.629)	(2.964.742.502)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>602.692.580.120</b>	<b>189.381.304.524</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.1	154.925.196.206	48.589.052.714
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		416.404.594.794	89.638.042.831
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.18.2	31.362.789.120	51.154.208.979

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**B01-DN/HN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>24.372.149.784.111</b>	<b>16.682.948.332.648</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.390.449.303.582</b>	<b>1.274.068.077.720</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.2	6.250.000.000	6.250.000.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4.2	6.260.030.040	103.618.779.409
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5.2	199.138.000.000	30.216.000.000
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.6.2	1.183.786.305.368	1.138.968.330.137
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.7	(4.985.031.826)	(4.985.031.826)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>13.091.378.197.609</b>	<b>7.095.559.464.254</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	11.856.936.682.297	6.227.417.965.201
<i>Nguyên giá</i>	222		20.726.282.076.714	9.619.775.166.416
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(8.869.345.394.417)	(3.392.357.201.215)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	332.598.684.495	24.103.295.454
<i>Nguyên giá</i>	225		393.176.051.869	29.712.955.440
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(60.577.367.374)	(5.609.659.986)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	901.842.830.817	844.038.203.599
<i>Nguyên giá</i>	228		1.114.867.580.412	983.509.956.972
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(213.024.749.595)	(139.471.753.373)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.13	<b>1.350.088.176.993</b>	<b>1.390.646.940.652</b>
<i>Nguyên giá</i>	231		1.842.479.365.027	1.820.235.913.219
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(492.391.188.034)	(429.588.972.567)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.891.900.079.299</b>	<b>2.279.204.614.118</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.14.1	437.533.717.685	416.704.860.195
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.14.2	2.454.366.361.614	1.862.499.753.923
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.217.476.398.694</b>	<b>998.620.149.845</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.3	550.747.058.376	825.479.026.699
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.4	662.300.335.184	172.517.579.924
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2.4	(11.670.994.866)	(376.456.778)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.2.2	16.100.000.000	1.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.430.857.627.934</b>	<b>3.644.849.086.059</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.2	1.953.322.797.892	1.466.737.636.849
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		85.575.724.894	29.578.166.543
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		6.015.972.540	-
4. Lợi thế thương mại	269	V.15	2.385.943.132.608	2.148.533.282.667
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>52.231.240.200.353</b>	<b>28.987.313.377.347</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>34.288.926.372.179</b>	<b>17.436.446.915.050</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>17.615.008.031.432</b>	<b>8.875.691.110.240</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	2.471.184.504.630	1.216.419.633.997
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17.1	381.577.171.205	334.024.851.724
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18.1	729.426.109.430	271.423.182.220
4. Phải trả người lao động	314		480.809.682.190	283.021.426.500
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19.1	422.565.946.758	213.258.713.037
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20.1	882.003.683.090	408.801.910.767
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21.1	2.289.584.724.661	1.948.532.411.042
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.23.1	9.694.408.302.696	4.074.425.503.531
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.22.1	218.052.628.902	88.601.102.590
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		45.395.277.870	37.182.374.832
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>16.673.918.340.747</b>	<b>8.560.755.804.810</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		437.721.966	5.800.920.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.17.2	37.275.349.942	42.703.951.553
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19.2	105.212.955.394	1.808.699.047
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20.2	41.665.156.596	47.698.778.169
5. Phải trả dài hạn khác	337	V.21.2	3.630.085.860.640	1.686.223.346.114
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.23.2	12.227.303.009.612	6.141.452.367.019
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		604.624.333.633	578.052.263.702
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.22.2	27.313.952.964	57.015.479.206
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>17.942.313.828.174</b>	<b>11.550.866.462.297</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.24</b>	<b>17.942.313.828.174</b>	<b>11.550.866.462.297</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.682.855.810.000	8.925.119.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.682.855.810.000	8.925.119.650.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(790.748.531.426)	(790.435.631.426)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		167.254.910.558	7.688.472.567
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		125.326.835.329	125.326.835.329
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		356.774.430	190.529.621
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		584.229.973.290	327.382.257.116
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		155.120.361.953	47.069.449.308
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		429.109.611.337	280.312.807.808
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		7.173.038.055.993	2.955.594.349.090
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>52.231.240.200.353</b>	<b>28.987.313.377.347</b>

Người lập biểu



Trần Thị Trà My

Kế toán trưởng



Bùi Thị Bình

Lập ngày 30 tháng 03 năm 2026



Hoàng Minh Hùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	36.380.231.520.433	30.248.751.019.243
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		62.793.992.370	19.865.959.759
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>36.317.437.528.063</b>	<b>30.228.885.059.484</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	32.943.734.827.517	27.554.726.149.903
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>3.373.702.700.546</b>	<b>2.674.158.909.581</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.269.229.335.104	874.739.630.652
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.144.856.298.192	706.004.285.205
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>932.240.531.785</i>	<i>623.497.739.767</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(36.110.054.093)	(25.147.933.571)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.377.370.990.474	1.128.818.122.835
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	1.567.253.558.240	1.393.438.088.958
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>517.341.134.651</b>	<b>295.490.109.664</b>
12. Thu nhập khác	31		332.568.984.884	162.168.008.767
13. Chi phí khác	32		61.911.637.148	31.835.557.627
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>270.657.347.736</b>	<b>130.332.451.140</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>787.998.482.387</b>	<b>425.822.560.804</b>
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	385.255.634.208	114.171.611.453
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(227.520.641.777)	6.903.859.260
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>630.263.489.956</b>	<b>304.747.090.091</b>
<b>19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ</b>	<b>61</b>		<b>492.181.070.574</b>	<b>156.254.905.986</b>
<b>20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát</b>	<b>62</b>		<b>138.082.419.382</b>	<b>148.492.184.105</b>
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	516,35	174,06
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	516,35	145,05

Người lập biểu



Trần Thị Trà My

Kế toán trưởng



Bùi Thị Bình

Lập ngày 30 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc



Hoàng Minh Hùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

B03-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		787.998.482.387	425.822.560.804
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1.078.114.682.566	865.411.482.042
- Các khoản dự phòng	03		29.830.773.881	64.300.931.784
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		499.170.629	886.541.491
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.262.055.385.499)	(672.226.266.724)
- Chi phí lãi vay	06		932.240.531.785	623.497.739.767
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.566.628.255.749	1.307.692.989.164
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(831.097.225.146)	1.385.157.630.299
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.103.417.240.730)	(344.354.682.782)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1.005.479.834.275	381.625.510.567
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(146.462.417.092)	(102.116.172.903)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(723.476.006.374)	(463.649.563.582)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(216.550.901.553)	(97.195.576.949)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.781.180.099)	(4.544.027.478)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(453.676.880.970)</b>	<b>2.062.616.106.336</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2.112.424.650.772)	(711.475.586.949)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		382.503.172.521	81.820.095.713
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.239.828.759.488)	(3.182.907.999.889)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.155.205.477.459	2.614.856.005.410
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.238.541.131.856)	(937.401.046.390)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.919.186.961.565	736.318.257.962
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		421.894.054.042	223.165.638.708
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(2.712.004.876.529)</b>	<b>(1.175.624.635.435)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1.762.648.160.000	330.200.500.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(1.895.000.000)	(970.200.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	29.180.436.372.969	21.169.562.271.025
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(25.713.869.745.310)	(20.090.767.668.493)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(12.922.935.732)	(20.163.817.610)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(81.684.574.270)	(131.098.429.530)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>5.132.712.277.657</b>	<b>287.532.855.392</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>1.967.030.520.158</b>	<b>1.174.524.326.293</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>2.876.158.716.774</b>	<b>1.701.723.734.047</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		98.056.822	(89.343.566)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>4.843.287.293.754</b>	<b>2.876.158.716.774</b>

Lập ngày 30 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Thị Trà My

Bùi Thị Bình

Hoàng Minh Hùng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**I. THÔNG TIN CHUNG****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tasco (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sáp nhập đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển đăng ký kinh doanh và trụ sở chính từ thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định đến thành phố Hà Nội.

Công ty cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần 33 ngày 08/09/2025.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 11/04/2008 với mã chứng khoán là HUT.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

- Đại lý xe Ô tô;
- Kinh doanh Bất động sản;
- Dịch vụ;
- Xây lắp;
- Sản xuất.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

*Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm:*

- Kinh doanh ô tô;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất điện;
- Dịch vụ thu cước phí và quản lý trạm thu cước phí đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (Dịch vụ thu phí tự động đường bộ ETC);
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa, bao bì, nước sạch, đất sét.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Trong năm, Công ty đã hoàn thành thủ tục để góp vốn, đầu tư 100% vốn tại Công ty TNHH Tasco Investment và đầu tư mua cổ phần chi phối tại Công ty cổ phần DNP Holding. Ngoài ra, theo đánh giá của Ban Điều hành Công ty không có sự kiện hay hoạt động nào khác có ảnh hưởng đáng kể đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
<b>Công ty con trực tiếp</b>				
- Công ty TNHH MTV Tasco BOT	Hà Nội	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty cổ phần VETC	Hà Nội	Dịch vụ	99,26%	99,26%
- Công ty TNHH Tasco Land	Hà Nội	Bất động sản	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	Hà Nội	Bảo hiểm phi nhân thọ	100,00%	100,00%
- Công ty cổ phần Tasco Auto	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	94,87%	94,87%
- Công ty TNHH Tasco Investment	Hà Nội	Dịch vụ tài chính	100,00%	100,00%
<b>Công ty con gián tiếp</b>				
- Công ty cổ phần Tasco Nam Thái	Hưng Yên	Xây lắp	99,97%	99,97%
- Công ty TNHH MTV Tasco 6	Ninh Bình	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Quảng Trị	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Hải Phòng	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH thu phí tự động VETC	Hà Nội	Dịch vụ thu phí	99,35%	100,00%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại, bất động sản, dịch vụ tài chính	51,32%	54,09%
- Công ty TNHH New Energy Holdings	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	93,58%	98,64%
- Công ty cổ phần Ô tô Bắc Âu	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	51,83%	80,00%
- Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	51,83%	100,00%
- Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	70,29%	100,00%
- Công ty cổ phần Dana	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	32,77%	59,83%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	27,38%	53,18%
- Công ty cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	29,43%	57,35%
- Công ty cổ phần OtoS	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	41,50%	80,86%
- Công ty cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	51,26%	99,90%
- Công ty cổ phần Savico Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ thương mại, Bất động sản	64,29%	99,90%
- Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	51,32%	100,00%
- Công ty cổ phần Savico Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại, Bất động sản	35,92%	70,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Đà Nẵng	Bất động sản	50,44%	98,29%
- Công ty cổ phần Tasco Auto Bắc Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	47,50%	95,00%
- Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	32,84%	64,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Sài Gòn Cừ Long	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	47,04%	92,08%
- Công ty cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	50,80%	99,00%
- Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Lâm Đồng	Dịch vụ thương mại	29,25%	57,00%
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ ô tô Đồng Hiệp	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại	30,79%	60,00%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	42,97%	94,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	35,92%	70,00%

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
- Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Savico Miền Nam	Hồ Chí Minh	Kinh doanh BĐS	50,29%	98,00%
- Công ty cổ phần Ô tô New Energy	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	26,17%	51,00%
- Công ty cổ phần Bến Thành Ô tô	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	22,62%	77,20%
- Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	25,40%	92,78%
- Công ty TNHH FX Auto	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	15,43%	57,26%
- Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Tân Phú	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	19,76%	81,05%
- Công ty TNHH Toyota Long Biên	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	64,29%	100,00%
- Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	Hải Phòng	Dịch vụ thương mại	32,79%	51,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Sông Hàn	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	18,32%	51,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Bình Định	Gia Lai	Dịch vụ thương mại	37,29%	71,00%
- Công ty cổ phần Hưng Thịnh Ô tô	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	19,76%	55,00%
- Công ty TNHH MTV Ô tô Gia Lai	Gia Lai	Dịch vụ thương mại	18,32%	100,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Kon Tum	Quảng Ngãi	Dịch vụ thương mại	18,15%	99,09%
- Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	18,32%	100,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Đại Thịnh	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	28,74%	80,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Sài Gòn Long An	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại	33,87%	99,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại	17,57%	72,40%
- Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	17,96%	55,00%
- Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	17,96%	100,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Âu Việt	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	29,52%	65,00%
- Công ty TNHH MTV DVTM Đầu tư Ô tô Kiên Giang	An Giang	Dịch vụ thương mại	35,92%	100,00%
- Công ty cổ phần Savico Kỳ Nguyên Mới	Ninh Bình	Dịch vụ thương mại	64,29%	100,00%
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển SVC Miền Bắc	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	58,52%	91,03%
- Công ty cổ phần Carpla	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	65,79%	100,00%
- Công ty cổ phần G-Lynk	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	58,51%	99,98%
- Công ty TNHH Đầu tư Savico	Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	51,32%	100,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại	13,15%	58,14%
- Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	66,56%	100,00%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Lâm Đồng	Dịch vụ thương mại	22,65%	71,00%
- Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	94,87%	100,00%
- Công ty TNHH Sweden Auto	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	94,87%	100,00%
- Công ty TNHH Giải pháp Ô tô	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	51,32%	100,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Bình Thuận	Lâm Đồng	Dịch vụ thương mại	16,80%	70,00%
- Công ty TNHH MTV Premium EV	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	94,87%	100,00%

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
- Công ty TNHH MTV Toyota Tây Ninh	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại	66,56%	100,00%
- Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Tasco	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	64,13%	100,00%
- Công ty TNHH Dịch vụ ô tô Carpla	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	65,79%	100,00%
- Công ty TNHH G-Lynk Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	58,51%	100,00%
- Công ty TNHH Stargo	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	64,41%	100,00%
- Công ty TNHH Truyền thông Carpla	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	65,79%	100,00%
- Công ty TNHH Carpla Services Đông Nam Bộ	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	60,30%	100,00%
- Công ty cổ phần Tasco Auto Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	89,34%	100,00%
- Công ty cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	76,66%	97,50%
- Công ty TNHH VETC Digital	Hà Nội	Công nghệ thông tin	65,79%	100,00%
- Công ty cổ phần Tasco Auto Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	48,45%	86,00%
- Công ty TNHH Ô tô thể thao Anh Quốc	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	94,87%	100,00%
- Công ty cổ phần G-Lynk Hải Dương	Hải Phòng	Dịch vụ thương mại	24,59%	75,00%
- Công ty TNHH MTV AG-25	An Giang	Dịch vụ thương mại	32,84%	100,00%
- Công ty cổ phần Geely An Giang	An Giang	Dịch vụ thương mại	24,63%	75,00%
- Công ty TNHH Tasco Auto Miền Nam	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	94,87%	100,00%
- Công ty TNHH Tasco Auto Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	73,94%	100,00%
- Công ty TNHH VETC RSA	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	65,79%	100,00%
- Công ty TNHH Carpla Auto Parts	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	65,79%	100,00%
- Công ty TNHH Tasco Auto An Giang	An Giang	Dịch vụ thương mại	71,53%	100,00%
- Công ty TNHH Tasco Auto Bình Thuận	Lâm Đồng	Dịch vụ thương mại	71,26%	100,00%
- Công ty TNHH Great Auto	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	94,87%	100,00%
- Công ty cổ phần Sản xuất xe ô tô Tasco	Hưng Yên	Sản xuất xe có động cơ	94,78%	99,90%
- Công ty cổ phần DNP Holding	Đồng Nai	Dịch vụ thương mại	57,23%	57,23%
- Công ty cổ phần Nhựa Đồng Nai	Đà Nẵng	Sản xuất và kinh doanh ống nước	56,85%	99,33%
- Công ty cổ phần Tân Phú Việt Nam	Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh nhựa	30,15%	52,68%
- Công ty cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Bắc Ninh	Đầu tư ngành nước	29,27%	51,15%
- Công ty cổ phần CMC	Phú Thọ	Sản xuất, kinh doanh gạch	29,27%	51,14%
- Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại DNP	Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh nhựa	42,92%	100,00%
- Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang	Bắc Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	27,20%	100,00%
- Công ty cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,99%	89,24%
- Công ty cổ phần Bình Hiệp	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,73%	97,04%
- Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	16,76%	57,26%
- Công ty cổ phần Nhà máy Nước Đồng Tâm	Đồng Tháp	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	15,42%	52,68%

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
- Công ty cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	16,59%	59,47%
- Công ty cổ phần Quản lý và Vận hành hệ thống nước sạch	Đồng Tháp	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	29,26%	99,97%
- Công ty cổ phần Đầu tư nước Bình An	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	23,08%	99,93%
- Công ty cổ phần DNP Hawaco	Hà Nội	Kinh doanh vật tư ngành nước	28,43%	50,00%
- Công ty cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	Hồ Chí Minh	Kinh doanh vật tư ngành cơ điện	28,14%	99,00%
- Công ty cổ phần Đô thị Ninh Hòa	Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	15,08%	51,51%
- Công ty TNHH Kiểm định Đo lường Ninh Hòa	Khánh Hòa	Vật tư ngành nước	15,08%	100,00%
- Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô thị Ninh Hòa	Khánh Hòa	Thương mại dịch vụ sản xuất	15,08%	100,00%
- Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước	Đồng Nai	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	24,64%	84,32%
- Công ty TNHH Nước thô DNP - Sông Tiền	Đồng Tháp	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	27,02%	99,99%
- Công ty cổ phần Thiết bị và Công nghệ Eco Việt Nam	Hà Nội	Giải pháp và hạ tầng ngành nước	19,89%	70,00%
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT	Phú Thọ	Hoạt động dịch vụ tài chính	29,26%	99,99%
- Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh	Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	16,10%	55,00%
- Công ty cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	14,81%	50,61%
- Công ty cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	Hồ Chí Minh	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	14,81%	100,00%
- Công ty cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	7,55%	51,00%
- Công ty cổ phần cấp nước Sài Gòn - Đan Kia	Lâm Đồng	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	13,34%	90,00%
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Công nghiệp PT	Phú Thọ	Bất động sản và Quyền sử dụng đất	29,27%	100,00%
- Viện Khoa học và Công nghệ nước	Hà Nội	Nghiên cứu và triển khai dự án nước	22,74%	80,00%
- Công ty cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	11,46%	77,33%
- Công ty TNHH Giải pháp Ngành nước S&D	Hà Nội	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	29,26%	100,00%
- Công ty cổ phần Năng lượng Tasco	Hồ Chí Minh	Sản xuất điện	14,88%	50,90%
<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>				
- Công ty cổ phần NVT Holdings	Hà Nội	Kinh doanh bất động sản	20,00%	50,00%
- Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Phú Thọ	Hạ tầng giao thông	30,00%	30,00%

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
- Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	18,26%	50,00%
- Công ty cổ phần GreenLynk Automotives	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	18,93%	36,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Trí thức Tương Lai	Hà Nội	Kinh doanh BĐS và giáo dục	24,59%	47,13%
- Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	4,19%	25,01%
- Công ty cổ phần Nước và Môi trường Đông Hải	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	4,19%	25,00%
- Công ty cổ phần Kỹ thuật Hạ tầng Meta	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	6,97%	24,50%
- Công ty cổ phần Nước sạch Bắc Giang	Bắc Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	7,10%	24,99%
- Công ty cổ phần cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	7,26%	49,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ TKT Land	Hà Nội	Bất động sản	40,10%	40,10%

#### 7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty mẹ và các Công ty con tại ngày 31/12/2025 là 12.269 người (tại ngày 31/12/2024 là 7.652 người).

#### 8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở của việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Điều hành đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Những chính sách kế toán này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính gần nhất.

**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát tại ngày 31/12/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

*Các công ty con* được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

*Lợi ích cổ đông không kiểm soát* bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

*Lợi thế thương mại* trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

***Hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua***

Tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

***Hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung***

Hợp nhất kinh doanh liên quan đến các doanh nghiệp chịu sự kiểm soát chung là hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các doanh nghiệp tham gia hợp nhất chịu sự kiểm soát lâu dài bởi cùng một bên hoặc nhiều bên kể cả trước hoặc sau khi hợp nhất kinh doanh và việc kiểm soát là lâu dài.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Công ty thực hiện hợp nhất kinh doanh liên quan đến các doanh nghiệp chịu sự kiểm soát chung bởi một nhóm cá nhân có quyền kiểm soát doanh nghiệp khi họ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, theo thoả thuận hợp đồng.

Phương pháp hạch toán áp dụng cho hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh, không thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý;
- Không phát sinh lợi thế thương mại từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên bị hợp nhất được trình bày riêng biệt như một khoản phụ trội hay giảm trừ trong nguồn vốn chủ sở hữu;
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh tình hình tài chính và kết quả hoạt động của các đơn vị hợp nhất kể từ ngày phát sinh nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh.

Sau ngày hợp nhất kinh doanh, nếu Công ty chuyển nhượng và mất quyền kiểm soát khoản đầu tư vào các đơn vị này, phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên bị hợp nhất đã được ghi nhận vào chỉ tiêu "Vốn khác của chủ sở hữu" tại ngày hợp nhất kinh doanh sẽ được kết chuyển sang chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**2. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch bằng ngoại tệ.

***Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch***

- *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

***Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ***

Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****a. Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng) được mua để bán lại để tạo lợi nhuận.

**Giá trị ghi sổ:** Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

**Thời điểm ghi nhận** các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

**Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá:** Cuối niên độ kế toán, Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá trong trường hợp giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc.

**b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

**c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư. Phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của nhà đầu tư. Các khoản được chia từ bên được đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi phát sinh từ các khoản thu nhập được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của bên được đầu tư, như việc đánh giá lại TSCĐ, chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính.

**d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản phải thu về cho mượn tài sản...).

**Theo dõi khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Thực tế đích danh đối với ô tô và Bình quân gia quyền đối với các mặt hàng tồn kho còn lại.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Kế khai thường xuyên.

**Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng cách tập hợp toàn bộ các chi phí xây dựng theo từng công trình xây lắp đang thi công chưa hoàn thành hoặc các dịch vụ đang thực hiện chưa hoàn thành.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

Tại ngày 31/12/2025, Ban Điều hành Công ty đã thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với các mặt hàng hàng bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời....

**7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định, Bất động sản đầu tư****a. Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<b>Nhóm TSCĐ</b>	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	02 - 50 năm
Máy móc thiết bị	02 - 20 năm
Phương tiện vận tải	03 - 30 năm
Thiết bị quản lý	02 - 20 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	02 - 07 năm

TSCĐ khác là tài sản hình thành từ dự án đầu tư theo hình thức BOT được phân ánh ban đầu theo giá trị đầu tư và trích khấu hao theo tỷ trọng doanh thu theo thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

**b. Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)**

TSCĐ VH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

**Chương trình phần mềm**

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian ước tính hữu dụng.

**Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ**

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 147/2016/TT-BTC.

**c. Tài sản cố định thuê tài chính**

TSCĐ thuê tài chính được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

**d. Bất động sản đầu tư (BĐSDT)**

BĐSDT gồm: Quyền sử dụng đất, nhà, cơ sở hạ tầng nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

BĐSDT được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSĐT đó.

Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá BĐSĐT.

BĐSDT được trích khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**8. Nguyên tắc kế toán thuê tài sản****a) Trường hợp Công ty là bên cho thuê**

Tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào bất động sản đầu tư của Công ty trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản tiền cho thuê theo hợp đồng cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê của hợp đồng thuê.

**b) Trường hợp Công ty là bên đi thuê**

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê theo hợp đồng thuê.

**9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Công ty ghi nhận phần vốn góp nhận được từ các bên đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải trả khác và phần vốn góp của Công ty vào các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải thu khác. Đối với các hợp đồng chia sản phẩm và lợi nhuận mà Công ty không kiểm soát dự án, thu nhập phát sinh từ các hợp đồng này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo hợp đồng thỏa thuận giữa các bên.

**10. Nguyên tắc kế toán thuế****a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện áp mái: Công ty được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế. Trường hợp 3 năm đầu không có thu nhập chịu thuế thì thời gian tính từ năm thứ 4 trở đi kể từ khi phát sinh doanh thu, hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm. Năm 2025 là năm thứ 6 Công ty được hưởng ưu đãi thuế.

Ba dự án BOT (Dự án BOT Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường 39B đoạn tuyến tránh thị trấn Thanh Nê, Huyện Kiến Xương và đoạn từ đường vào trung tâm điện lực Thái Bình đến cầu Diềm Điền huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình; Dự án BOT đầu tư mở rộng, nâng cấp Quốc lộ 1 đoạn Km597+549 - Km605+000 và đoạn Km617+000 - Km641+000 tỉnh Quảng Bình; Dự án BOT Cải tạo nâng cấp QL10 đoạn từ cầu Quán Toan đến cầu Nghìn, thành phố Hải Phòng) của Công ty đang được hưởng ưu đãi thuế hiện hành đối với dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực đầu tư phát triển đường bộ.

Đối với hoạt động sản xuất nhựa và kinh doanh nước sạch, Công ty được hưởng các ưu đãi thuế suất như sau:

- Các công ty gồm Công ty cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội ("NS3"), Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận ("Bình Thuận"), Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước nước DNP - Bắc Giang ("Bắc Giang"), Công ty cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh ("Tây Ninh"), Công ty cổ phần Đô thị Ninh Hòa ("Ninh Hòa") và Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước ("Bình Phước") được hưởng thuế suất là 10% đối với thu nhập từ sản xuất và kinh doanh nước sạch - hoạt động xã hội trong lĩnh vực môi trường trong suốt thời gian hoạt động;

- Công ty cổ phần Bình Hiệp được miễn thuế TNDN trong 4 năm (từ 2016 đến 2019), giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2028) và chịu thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế của dự án đầu tư mở rộng;

- Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Nước DNP - Bắc Giang được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2020) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 5 năm tiếp theo tới năm 2025;

- Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô thị Ninh Hòa được miễn thuế TNDN trong 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn. Năm 2020 là năm đầu tiên công ty được giảm 50% thuế TNDN;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

- Công ty TNHH Kiểm định Đo lường Ninh Hòa được miễn thuế TNDN trong 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn. Năm 2019 là năm đầu tiên công ty được giảm 50% số thuế TNDN.

**b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp, hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế.

**Tài sản thuế TNDN hoãn lại**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ được hoãn lại trong tương lai được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây cũng được xem xét lại và được ghi nhận – nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**Thuế TNDN hoãn lại phải trả**

Thuế TNDN hoãn lại phải trả là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai, được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

**Bù trừ**

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chỉ được bù trừ với điều kiện các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả này có liên quan đến việc tính thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

**c) Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị tiền thuê đất trả tiền một lần, công cụ, dụng cụ, chi phí lãi vay và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Chi phí lãi vay được phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo tỷ trọng doanh thu thực hiện/Tổng doanh thu từ Dự án. Các chi phí trả trước còn lại được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

## 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

### Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2025 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm *Thuyết minh IV.2*).

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

## 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

## 14. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty phát hành trái phiếu ngang giá (giá phát hành bằng mệnh giá) do đó không phát sinh Chiết khấu trái phiếu hoặc Phụ trội trái phiếu

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Định kỳ, kế toán phân bổ chi phí phát hành trái phiếu bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

## 15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

### Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

**Chi phí đi vay được vốn hóa**

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Trong năm, Công ty phát sinh 35.535.473.374 VND (năm trước phát sinh 449.866.667 VND) chi phí lãi vay được vốn hóa vào tài sản dở dang.

Chi phí lãi vay của Công ty đối với các khoản vay cho các Dự án BOT được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong năm theo tỷ trọng doanh thu thực hiện/Tổng doanh thu từ Dự án, riêng đối với 2 Dự án BOT: Đầu tư xây dựng trên quốc lộ 21 (trạm BOT Mỹ Lộc) và quốc lộ 10 (trạm BOT Đông Hưng) chi phí lãi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm.

**16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

**Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả**

- *Trích trước chi phí tiền điện, nước, điện thoại, phí kiểm toán, phí tham gia hội nghị, học tập, chi phí truyền thông, cước dịch vụ vận tải:* Căn cứ Giấy báo thanh toán của đơn vị cung cấp dịch vụ hoặc hợp đồng kinh tế đã ký với nhà cung cấp.
- *Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép:* Căn cứ Bảng theo dõi số ngày phép và đơn giá áp dụng.
- *Trích trước chi phí lãi tiền vay, lãi trái phiếu phải trả trong trường hợp vay/phát hành trái phiếu trả lãi sau:* Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.
- *Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán:* Căn cứ phần chênh lệch giữa chi phí theo đơn giá dự toán và chi phí thực tế tổng hợp.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

**Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập kỳ này so với số dự phòng phải trả đã lập kỳ trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

**Căn cứ trích lập dự phòng phải trả**

*Dự phòng chi phí đại tu Dự án BOT định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật):* được trích lập căn cứ vào nhu cầu, kế hoạch sửa chữa TSCĐ định kỳ của Công ty.

*Dự phòng chi phí bảo dưỡng:* được trích lập căn cứ vào giá trị còn lại của gói bảo dưỡng khách hàng được tặng kèm khi ký hợp đồng mua bán xe ô tô.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm: Dự phòng phí chưa được hưởng, Dự phòng bồi thường, Dự phòng dao động lớn (với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ)/Dự phòng đảm bảo cân đối (với nghiệp vụ bảo hiểm sức khoẻ dưới 01 năm): được trích lập theo quy định tại Thông tư số 67/2023/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 02 tháng 11 năm 2023 ("Thông tư 67") Hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và Công văn phê duyệt số 13692/BTC-QLBH ngày 04 tháng 9 năm 2025.

**18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền thuê tài sản, phí quản lý vận hành, mua hóa đơn điện tử, phí hợp đồng bảo hiểm và khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

**19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

**b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển**

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

- Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

**c) Nguyên tắc ghi nhận quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

Quỹ khác của vốn chủ sở hữu là quỹ dự trữ bắt buộc, được trích lập theo quy định tại Luật Kinh doanh bảo hiểm.

**d) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức cho cổ đông).

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu****Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm bất động sản được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý vận hành khu đô thị, dịch vụ thu phí đường bộ, dịch vụ thu phí tự động không dừng, dịch vụ cung cấp hóa đơn điện tử, dịch vụ cung cấp sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ, dịch vụ tư vấn quản lý và dịch vụ sửa chữa, bảo trì xe ô tô, xe gắn máy được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Doanh thu bán điện**

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng và giá bán điện đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính.

**Lãi tiền gửi, lãi cho vay:** Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**Cổ tức và lợi nhuận được chia:** Được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

**Thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính:** Được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu khoản đầu tư được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết). Thu nhập này được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư.

**Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Trường hợp, hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng xây dựng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản**

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu chuyển nhượng bất động sản cũng bao gồm doanh thu chuyển nhượng các dự án bất động sản thông qua hình thức chuyển nhượng dự án.

**Doanh thu cho thuê tài sản**

Doanh thu cho thuê tài sản trong các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán bao gồm: Khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số đã lập năm trước); Khoản hoàn nhập chi phí trích trước đối với công trình xây lắp được xác định là đã hoàn thành, bàn giao (chênh lệch giữa số chi phí trích trước còn lại cao hơn chi phí thực tế phát sinh).

**23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính, lỗ bán chứng khoán ngắn hạn, dự phòng các khoản đầu tư tài chính ...

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

**24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí bán hàng:** Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp).

Các khoản giảm trừ chi phí bán hàng trong năm bao gồm hoàn nhập dự phòng phải trả: chi phí bảo dưỡng xe ô tô.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm bao gồm hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

**25. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Ban Điều hành Công ty cho rằng, Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là: Đầu tư kinh doanh bất động sản, Dịch vụ thu phí đường bộ theo hình thức BOT, Dịch vụ thu phí theo hình thức điện tử không dừng, Kinh doanh ô tô, Sản xuất nước sạch, đồ gia dụng, vật liệu xây dựng và bao bì, Kinh doanh bảo hiểm và đầu tư khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận được trình bày ở Thuyết minh số VIII.3.

**26. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2.

**27. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác*****Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn***

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ kinh doanh. Các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn tại ngày kết thúc năm tài chính bao gồm chi phí đầu tư xây dựng các dự án bất động sản để bán chưa hoàn thành.

***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí xây dựng TSCĐ hoặc bất động sản đầu tư. Các bất động sản xây dựng sử dụng cho nhiều mục đích (lâm văn phòng, cho thuê hoặc để bán, ví dụ như tòa nhà chung cư hỗn hợp) được tập hợp chi phí đầu tư xây dựng trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" và được kết chuyển phù hợp khi công trình, dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ cách thức sử dụng tài sản trong thực tế.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	25.549.066.488	16.519.000.568
Tiền gửi ngân hàng (*)	2.739.161.731.118	2.271.394.436.319
Tiền đang chuyển	50.290.000	68.270.921
<b>Cộng</b>	<b>2.764.761.087.606</b>	<b>2.287.981.707.808</b>
Các khoản tương đương tiền (**)	2.078.526.206.148	588.177.008.966
<b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4.843.287.293.754</b>	<b>2.876.158.716.774</b>

(\*): Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm 1.471.569.390.040 đồng là số dư các tài khoản thu phí và tài khoản ví điện tử. Tài khoản thu phí được quản lý, sử dụng tuân theo quy định trong hợp đồng BOO được ký với Bộ Giao thông vận tải và các quy định pháp lý liên quan và tài khoản ví điện tử được quản lý và sử dụng tuân theo quy định tại điều 8: Đảm bảo khả năng thanh toán, Thông tư số 47/VBHN-NHNN ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 số dư là 1.267.838.272.462 đồng).

(\*\*): Tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính có kỳ hạn dưới 3 tháng, lãi suất từ 1,9% - 4,75%/năm.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

2. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
2.1 Chứng khoán kinh doanh						
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>51.002.052.543</b>	<b>42.097.710.000</b>	<b>(8.910.000.000)</b>	<b>13.502.052.543</b>	<b>5.137.864.200</b>	<b>(8.259.545.455)</b>
Công ty cổ phần cấp nước Thừa Thiên Huế - Mã HWS (2.500.000 CP)	37.500.000.000	37.500.000.000	-	-	-	-
Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh Tổng hợp Điện Lực Thành phố Hồ Chí Minh - Mã HTE (1.350.000 CP)	13.500.000.000	4.590.000.000	(8.910.000.000)	13.500.000.000	5.130.000.000	(8.259.545.455)
Công ty cổ phần Chứng khoán Hải Phòng - Mã HAC (771 CP)	2.052.543	7.710.000	-	2.052.543	7.864.200	-
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>14.772.940.000</b>	<b>(*)</b>	<b>(8.910.868.283)</b>
Công ty cổ phần Du lịch Bến Thành Non Nước (1.477.294 CP)	-	-	-	14.772.940.000	-	(8.910.868.283)
<b>Cộng</b>	<b>51.002.052.543</b>	<b>(8.910.000.000)</b>	<b>(8.910.000.000)</b>	<b>28.274.992.543</b>	<b>(17.170.413.738)</b>	<b>(17.170.413.738)</b>

Giá trị hợp lý của các cổ phiếu niêm yết được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu tại ngày 31/12.

(\*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các chứng khoán này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán này có thể khác với giá trị ghi sổ.

## 2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

## 2.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Tiền gửi có kỳ hạn	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại (*)	1.630.356.507.300	1.630.356.507.300	-	556.511.048.801	556.511.048.801	-
<b>Trái phiếu</b>	<b>52.500.045.978</b>	<b>52.500.045.978</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Trái phiếu doanh nghiệp	52.500.045.978	52.500.045.978	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.682.856.553.278</b>	<b>1.682.856.553.278</b>	<b>-</b>	<b>556.511.048.801</b>	<b>556.511.048.801</b>	<b>-</b>

(\*) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,8% - 7,3%/năm.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

## 2.2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Trái phiếu dài hạn	16.100.000.000	16.100.000.000	-	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>16.100.000.000</b>	<b>16.100.000.000</b>	-	<b>1.000.000.000</b>

## 2.3 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty cổ phần NVT Holdings	267.240.000.000	226.750.594.865	-	668.100.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ TKT Land	110.323.500.000	110.323.500.000	-	-
Công ty cổ phần Nước sạch Bắc Giang	72.568.000.000	72.568.000.000	-	-
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	69.000.000.000	84.478.257.018	-	69.000.000.000
Công ty cổ phần cấp nước Sài Gòn - Pleiku	44.100.000.000	-	-	-
Công ty cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai	37.703.000.000	39.309.149.894	-	37.703.000.000
Công ty cổ phần GreenLynk Automotives	18.000.000.000	5.719.924.703	-	18.000.000.000
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	6.500.000.000	6.035.131.896	-	6.500.000.000
Công ty cổ phần Kỹ thuật Hạ tầng Meta	3.062.500.000	3.062.500.000	-	-
Công ty cổ phần Nước và Môi trường Đồng Hải	2.500.000.000	2.500.000.000	-	-
Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	750.000.000	-	-	-
Công ty cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	-	-	-	29.106.059.000
Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	-	-	-	8.750.000.000
Công ty cổ phần Tasco Auto Sài Gòn	-	-	-	3.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>631.747.000.000</b>	<b>550.747.058.376</b>	-	<b>840.759.059.000</b>
				<b>983.636.413</b>
				<b>825.479.026.699</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

2.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối năm		Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng TNG	295.500.000.000	-	-	85.500.000.000	-
Công ty cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức	143.153.395.000	-	-	-	-
Công ty cổ phần Du lịch Bến Thành Non Nước	132.772.940.000	(9.274.117.828)	-	-	-
Công ty cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Dược phẩm Việt Nam	40.000.000.000	-	-	-	-
Công ty TNHH Môi trường Tasco Củ Chi	18.000.000.000	-	-	18.000.000.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thái Bình Dương	14.000.000.000	-	-	14.000.000.000	-
Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu	6.300.000.000	-	-	6.300.000.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD 8	4.500.000.000	-	-	4.500.000.000	-
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng và khoáng sản Bình Thuận	2.020.420.260	(2.020.420.260)	-	-	-
Công ty cổ phần Auto Online	1.836.000.000	-	-	1.836.000.000	-
Tổng Công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam - CTCF	1.836.000.000	-	-	-	-
Công ty cổ phần Bất động sản Quảng Phú	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	-
Công ty cổ phần Du thuyền SVC	500.000.000	-	-	2.500.000.000	-
Công ty cổ phần Cơ khí Vinh	488.800.000	(376.456.778)	-	488.800.000	(376.456.778)
Công ty cổ phần COTABIG	300.000.000	-	-	300.000.000	-
Công ty cổ phần Kim khí Thăng Long	92.779.924	-	-	92.779.924	-
Công ty cổ phần Tư vấn Nền tảng ETC	-	-	-	38.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>662.300.335.184</b>	<b>(11.670.994.866)</b>	<b>(11.670.994.866)</b>	<b>172.517.579.924</b>	<b>(376.456.778)</b>

(\*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Thông tin chi tiết của các Công ty liên doanh, liên kết, bao gồm ngành nghề kinh doanh, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ lợi ích được trình bày tại Phần I, mục 6 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất này.

Các giao dịch giữa Công ty và các Công ty liên doanh, liên kết được trình bày tại Phần VII, mục 2 - Giao dịch với các bên liên quan của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**3. Phải thu khách hàng****3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng***Phải thu khách hàng là bên thứ ba*

Phải thu hoạt động xây lắp

*Ủy ban nhân dân Phường Từ Liêm (trước đây là Ủy ban nhân dân Quận Nam Từ Liêm)**Sở GTVT tỉnh Hưng Yên (trước đây là Sở GTVT tỉnh Thái Bình)**Ban quản lý dự án điện 2 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam**Các đối tượng khác*

Phải thu kinh doanh Bất động sản

Phải thu hoạt động bán hàng hóa, thành phẩm

*Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Kinh doanh Phúc Gia Khang**Các đối tượng khác*

Phải thu hoạt động khác

*Phải thu khách hàng là bên liên quan*

Phải thu kinh doanh Bất động sản

Phải thu hoạt động bán hàng hóa

Phải thu hoạt động khác

*(Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)***Cộng**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<b>3.667.449.842.400</b>	<b>1.600.308.363.189</b>
	456.096.468.183	501.836.224.166
	244.883.010.283	244.883.010.283
	89.903.800.000	89.903.800.000
	105.687.234.019	145.843.910.147
	15.622.423.881	21.205.503.736
	71.538.328.183	74.494.706.452
	2.489.005.713.848	797.168.350.750
	252.378.237.729	-
	2.236.627.476.119	797.168.350.750
	650.809.332.186	226.809.081.821
	<b>348.830.961.606</b>	<b>18.505.433.479</b>
	3.593.319.700	3.393.400.000
	345.102.851.213	14.800.738.537
	134.790.693	311.294.942
	<b>4.016.280.804.006</b>	<b>1.618.813.796.668</b>

**3.2 Phải thu dài hạn của khách hàng***Phải thu khách hàng là bên thứ ba*

Phải thu kinh doanh Bất động sản

**Cộng**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<b>6.250.000.000</b>	<b>6.250.000.000</b>
	6.250.000.000	6.250.000.000
	<b>6.250.000.000</b>	<b>6.250.000.000</b>

**4. Trả trước cho người bán****4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn***Trả trước cho người bán là bên thứ ba*

Trả trước hoạt động xây lắp

Trả trước hoạt động dự án

*Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng TNG**Các đối tượng khác*

Trả trước hoạt động bán hàng hóa, thành phẩm

Trả trước hoạt động khác

*Công ty cổ phần Tư vấn Nền tảng ETC**Các đối tượng khác**Trả trước cho người bán là bên liên quan*

Trả trước hoạt động bán hàng hóa

*(Chi tiết trả trước cho người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)***Cộng**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<b>2.208.788.102.280</b>	<b>685.396.131.276</b>
	14.041.165.395	19.249.099.812
	1.374.893.893.588	429.701.952.001
	679.357.970.769	-
	695.535.922.819	429.701.952.001
	320.903.966.114	129.543.461.713
	498.949.077.183	106.901.617.750
	256.500.000.000	-
	242.449.077.183	106.901.617.750
	<b>150.481.725.124</b>	<b>74.321.158.492</b>
	150.481.725.124	74.321.158.492
	<b>2.359.269.827.404</b>	<b>759.717.289.768</b>

**4.2 Trả trước cho người bán dài hạn***Trả trước cho người bán là bên thứ ba*

Công ty cổ phần VII Land (\*)

Đối tượng khác

**Cộng**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<b>6.260.030.040</b>	<b>103.618.779.409</b>
	-	98.334.779.409
	6.260.030.040	5.284.000.000
	<b>6.260.030.040</b>	<b>103.618.779.409</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(\*): Khoản tạm ứng cho bên cho thuê tài sản theo hợp đồng nguyên tắc thuê tài sản để thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản trên đất, kho bãi, nhà xưởng, thiết bị, máy móc tại các vị trí Công ty có thể thực hiện hoạt động kinh doanh showroom ô tô.

**5. Phải thu về cho vay****5.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Cho vay bên thứ ba</b>	<b>1.243.200.000.000</b>	<b>17.059.000.000</b>
Công ty cổ phần Đầu tư T&D Việt Nam	513.000.000.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Ana	345.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Bình An An	128.000.000.000	-
Các đối tượng khác	257.200.000.000	17.059.000.000
<b>Cho vay bên liên quan</b>	<b>120.651.134.593</b>	<b>12.740.000.000</b>
<i>(Chi tiết cho vay bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i>		
<b>Cộng</b>	<b><u>1.363.851.134.593</u></b>	<b><u>29.799.000.000</u></b>

**5.2 Phải thu về cho vay dài hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Cho vay bên thứ ba</b>	<b>199.138.000.000</b>	<b>216.000.000</b>
Cho vay cá nhân	138.000.000	216.000.000
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	199.000.000.000	-
<b>Cho vay bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>30.000.000.000</b>
<i>(Chi tiết cho vay bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i>		
<b>Cộng</b>	<b><u>199.138.000.000</u></b>	<b><u>30.216.000.000</u></b>

**6. Phải thu khác****6.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<b>Phải thu khác từ bên thứ ba</b>	<b>7.385.390.447.759</b>	<b>(30.087.053.276)</b>	<b>3.200.291.972.702</b>	<b>(28.142.327.216)</b>
Tạm ứng	318.557.664.388	(3.350.000.000)	131.547.731.321	(7.123.997.047)
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (*)	355.105.494.218	-	206.255.311.593	-
Phải thu giá trị hoàn trả suất đầu tư	123.315.692.170	-	123.315.692.170	-
Hợp tác đầu tư mảng NVL xây dựng	834.993.850.000	-	-	-
Hợp tác đầu tư, phát triển nước sạch	887.662.000.000	-	-	-
Hợp tác phát triển showroom	844.750.000.000	-	343.100.000.000	-
Hợp tác bất động sản	1.017.450.000.000	-	210.000.000.000	-
Các khoản hợp tác đầu tư khác	1.925.542.304.300	-	972.565.410.060	-
Phải thu gốc hợp đồng hợp tác kinh doanh	25.000.000.000	-	448.530.000.000	-
Phải thu tiền đặt cọc cho kinh doanh xe ô tô đã qua sử dụng hộ khách hàng	167.928.526.347	-	327.373.050.297	-
Phải thu khác	885.084.916.336	(26.737.053.276)	437.604.777.261	(21.018.330.169)
<b>Phải thu khác từ bên liên quan</b>	<b>13.531.393.612</b>	<b>-</b>	<b>41.636.517.657</b>	<b>-</b>
Phải thu khác	13.531.393.612	-	41.636.517.657	-
<i>(Chi tiết phải thu khác từ bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i>				
<b>Cộng</b>	<b><u>7.398.921.841.371</u></b>	<b><u>(30.087.053.276)</u></b>	<b><u>3.241.928.490.359</u></b>	<b><u>(28.142.327.216)</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**6.2 Phải thu khác dài hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu khác từ bên thứ ba</b>	<b>934.286.305.368</b>	<b>(4.985.031.826)</b>	<b>1.138.718.330.137</b>	<b>(4.985.031.826)</b>
Ký cược, ký quỹ dài hạn (*)	575.058.141.274	(3.150.000.000)	222.866.855.721	(3.150.000.000)
Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư	337.936.986.812	-	878.899.162.769	-
Phải thu khác	21.291.177.282	(1.835.031.826)	36.952.311.647	(1.835.031.826)
<b>Phải thu khác từ bên liên quan</b>	<b>249.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>250.000.000</b>	<b>-</b>
<i>(Chi tiết phải thu khác từ bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i>				
<b>Cộng</b>	<b>1.183.786.305.368</b>	<b>(4.985.031.826)</b>	<b>1.138.968.330.137</b>	<b>(4.985.031.826)</b>

(\*): Bao gồm ký cược, ký quỹ tại ngân hàng và các bên khác. Công ty thực hiện ký quỹ tại Ngân hàng bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn phục vụ bảo lãnh cho các hợp đồng vay và bảo lãnh thực hiện dự án.

**7. Nợ xấu****a. Các khoản phải thu quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>						
Sở GTVT tỉnh Hưng Yên (trước đây là Sở GTVT tỉnh Thái Bình)	89.903.800.000	89.903.800.000	-	89.903.800.000	89.903.800.000	-
Ông Bùi Văn Khoa	19.800.000.000	18.666.359.328	1.133.640.672	19.800.000.000	19.800.000.000	-
Công ty cổ phần Xây dựng số 5	21.401.610.384	21.401.610.384	-	-	-	-
Công ty cổ phần Sông Đà 12	10.452.613.946	10.452.613.946	-	-	-	-
Công ty cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Plciku	112.661.134.593	61.478.672.501	51.182.462.092	-	-	-
Các đối tượng khác	651.693.018.714	184.264.380.214	467.428.638.500	49.923.612.800	46.717.919.020	3.205.693.780
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>						
Công ty IT Fusion	3.150.000.000	3.150.000.000	-	3.150.000.000	3.150.000.000	-
Các đối tượng khác	1.835.031.826	1.835.031.826	-	1.835.031.826	1.835.031.826	-
<b>Cộng</b>	<b>910.897.209.463</b>	<b>391.152.468.199</b>	<b>519.744.741.264</b>	<b>164.612.444.626</b>	<b>161.406.750.846</b>	<b>3.205.693.780</b>

**b. Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn**

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ khó có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp. Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

**c. Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi**

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	161.406.750.846	158.727.455.108
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	11.169.545.839	2.690.238.352
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(24.666.700.528)	(10.942.614)
Tăng do hợp nhất	255.147.336.945	-
Xóa nợ trong năm	(11.904.464.903)	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>391.152.468.199</b>	<b>161.406.750.846</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**8. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	469.557.974.147	-	315.582.513.429	-
Nguyên liệu, vật liệu	929.629.995.866	(8.008.678.183)	41.733.868.399	(512.388.092)
Công cụ, dụng cụ	48.021.631.643	(22.099.946)	24.598.317.693	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	857.987.888.852	-	836.582.753.706	-
Hàng hóa	3.103.769.125.655	(4.389.351.532)	1.943.901.951.176	(1.901.410.039)
Hàng gửi đi bán	20.038.070.886	-	15.940.308.582	-
Thành phẩm	540.627.404.078	(21.305.745.968)	1.997.567.537	(550.944.371)
<b>Cộng</b>	<b>5.969.632.091.127</b>	<b>(33.725.875.629)</b>	<b>3.180.337.280.522</b>	<b>(2.964.742.502)</b>

(\*) Chi tiết số dư Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Khu dân cư Nam Cầu Cẩm Lệ	586.033.011.686	585.889.349.048
Dự án Khu nhà ở Tam Bình - Hiệp Bình Phước	41.268.261.307	41.268.261.307
Dự án điện mặt trời	28.503.551.981	142.119.679.444
Hệ thống showroom	121.957.389.538	29.370.589.117
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang khác	80.225.674.340	37.934.874.790
<b>Cộng</b>	<b>857.987.888.852</b>	<b>836.582.753.706</b>

Thông tin về hàng tồn kho được dùng thế chấp, cầm cố cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng xem tại Thuyết minh V.23

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	2.964.742.502	2.457.430.625
Dự phòng trích lập trong năm	4.545.506.381	1.418.561.104
Dự phòng tăng do hợp nhất	55.398.186.540	259.185.023
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(29.156.070.454)	(1.170.434.250)
Dự phòng giảm do thoái vốn tại Công ty con	(26.489.340)	-
<b>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm</b>	<b>33.725.875.629</b>	<b>2.964.742.502</b>

**9. Chi phí trả trước****9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	27.854.461.072	9.892.129.660
Chi phí thuê đất, thuê kho, thuê văn phòng	14.444.270.036	10.393.997.734
Hoa hồng bảo hiểm chờ phân bổ	33.678.224.104	6.739.777.752
Chi phí mua buôn nước	8.195.321.048	-
Chi phí mua hỗ trợ đại lý bảo hiểm	21.423.545.560	-
Chi phí trả trước khác	49.329.374.386	21.563.147.568
<b>Cộng</b>	<b>154.925.196.206</b>	<b>48.589.052.714</b>

## 9.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	62.708.125.700	38.773.663.019
Chi phí thuê đất, thuê mặt bằng	126.819.529.468	107.228.120.987
Quyền thuê đất	344.020.175.549	-
Chi phí lãi vay các dự án BOT	1.129.365.261.518	1.154.400.817.063
Chi phí lắp đặt và thay đồng hồ đo nước	33.272.346.015	-
Chi phí trung tu dự án BOT	45.756.985.676	60.969.659.668
Chi phí cải tạo, sửa chữa, di dời tài sản	63.852.111.779	69.390.107.873
Chi phí quảng cáo, truyền thông, xây dựng thương hiệu	74.199.554.701	-
Chi phí trả trước khác	73.328.707.486	35.975.268.239
<b>Cộng</b>	<b>1.953.322.797.892</b>	<b>1.466.737.636.849</b>

## 10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số đầu năm	14.351.114.987	15.361.840.453	29.712.955.440
Thuê trong năm	21.796.312.999	65.232.054.217	87.028.367.216
Tăng do hợp nhất kinh doanh	327.051.593.496	14.425.133.159	341.476.726.655
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(34.853.485.098)	(14.957.767.727)	(49.811.252.825)
Giảm do thoái vốn tại Công ty con	(15.230.744.617)	-	(15.230.744.617)
<b>Số cuối năm</b>	<b>313.114.791.767</b>	<b>80.061.260.102</b>	<b>393.176.051.869</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số đầu năm	1.816.322.022	3.793.337.964	5.609.659.986
Khấu hao trong năm	6.018.351.041	3.142.296.303	9.160.647.344
Tăng do hợp nhất kinh doanh	62.115.027.675	2.593.963.946	64.708.991.621
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(10.459.184.237)	(5.185.739.130)	(15.644.923.367)
Giảm do thoái vốn tại Công ty con	(3.257.008.210)	-	(3.257.008.210)
<b>Số cuối năm</b>	<b>56.233.508.291</b>	<b>4.343.859.083</b>	<b>60.577.367.374</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số đầu năm	12.534.792.965	11.568.502.489	24.103.295.454
<b>Số cuối năm</b>	<b>256.881.283.476</b>	<b>75.717.401.019</b>	<b>332.598.684.495</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Số đầu năm	1.287.553.015.766	405.327.079.782	361.613.841.908	39.201.773.335	7.526.079.455.625	9.619.775.166.416
Mua sắm mới	354.046.349.084	62.447.412.137	518.780.759.570	2.474.140.753	8.288.972.719	946.037.634.263
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	73.798.315.530	55.148.566.293	27.258.574.701	-	7.814.442.637	164.019.899.161
Tăng do hợp nhất kinh doanh	1.907.160.399.796	3.522.819.980.338	5.589.972.713.773	44.254.311.103	4.177.642.299	11.068.385.047.309
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	34.853.485.098	8.778.952.728	-	-	43.632.437.826
Tăng khác	-	-	69.808.135	-	3.502.902.204	3.572.710.339
Thanh lý, nhượng bán	(38.965.240.718)	(560.210.274.016)	(177.695.612.192)	(2.369.275.505)	(845.412.962)	(780.085.815.393)
Giảm do thoái vốn tại Công ty con	(248.125.728.143)	(47.324.284.939)	(15.619.407.384)	-	(7.564.887.933)	(318.634.308.399)
Giảm khác	(11.229.727.196)	(426.490.000)	(7.211.392.780)	-	(1.553.084.832)	(20.420.694.808)
Phần loại lại	(593.274.218)	(676.199.993)	611.320.749	-	658.153.462	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>3.323.644.109.901</b>	<b>3.471.959.274.700</b>	<b>6.306.559.559.208</b>	<b>83.560.949.686</b>	<b>7.540.558.183.219</b>	<b>20.726.282.076.714</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số đầu năm	525.689.112.354	283.473.125.321	96.815.376.558	26.244.083.646	2.460.135.503.336	3.392.357.201.215
Khấu hao trong năm	108.898.011.998	56.737.725.056	97.645.616.455	2.209.247.047	382.245.434.806	647.736.035.362
Tăng do hợp nhất kinh doanh	1.020.932.293.317	2.125.926.096.509	2.284.941.808.402	24.045.761.346	2.576.883.746	5.458.422.843.320
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	10.459.184.237	3.072.920.322	-	-	13.532.104.559
Tăng khác	-	67.679.054	-	-	-	67.679.054
Thanh lý, nhượng bán	(15.863.278.419)	(370.543.188.606)	(70.925.955.331)	(2.069.100.209)	(201.744.041)	(459.603.266.606)
Giảm do thoái vốn tại Công ty con	(128.007.787.494)	(34.368.130.606)	(4.766.222.456)	-	(2.887.935.565)	(170.030.076.121)
Giảm khác	(11.229.727.196)	(323.160.078)	(1.551.562.012)	-	(32.677.080)	(13.137.126.366)
Phần loại lại	645.806.314	(193.171.995)	(941.546.159)	-	488.911.840	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.501.064.430.874</b>	<b>2.071.236.158.892</b>	<b>2.404.290.435.779</b>	<b>50.429.991.830</b>	<b>2.842.324.377.042</b>	<b>8.869.345.394.417</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số đầu năm	761.863.903.412	121.853.954.461	264.798.465.350	12.957.689.689	5.065.943.952.289	6.227.417.965.201
Số cuối năm	<b>1.822.579.679.027</b>	<b>1.400.723.115.808</b>	<b>3.902.269.123.429</b>	<b>33.130.957.856</b>	<b>4.698.233.806.177</b>	<b>11.856.936.682.297</b>

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2025 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 2.219.397.488.773 VND (tại ngày 31/12/2024 là 923.029.055.963 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2025 đã dùng thẻ chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 9.032.713.422.152 VND (tại ngày 31/12/2024 là 5.495.729.840.310 VND).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất (*)	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số đầu năm	701.580.662.300	281.929.294.672	-	983.509.956.972
Mua trong năm	-	47.299.691.089	-	47.299.691.089
Tăng do hợp nhất kinh doanh	115.214.082.395	33.500.794.060	7.453.230.064	156.168.106.519
Giảm do thoái vốn tại công ty con	-	(3.292.105.419)	-	(3.292.105.419)
Thanh lý, nhượng bán	(67.598.843.294)	(419.465.617)	-	(68.018.308.911)
Xóa bỏ tài sản	-	(799.759.838)	-	(799.759.838)
<b>Số cuối năm</b>	<b>749.195.901.401</b>	<b>358.218.448.947</b>	<b>7.453.230.064</b>	<b>1.114.867.580.412</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số đầu năm	38.780.466.433	100.691.286.940	-	139.471.753.373
Khấu hao trong năm	14.815.284.807	25.157.354.345	63.341.270	40.035.980.422
Tăng do hợp nhất kinh doanh	10.832.945.270	20.012.412.551	5.521.040.978	36.366.398.799
Giảm do thoái vốn tại công ty con	-	(1.865.348.016)	-	(1.865.348.016)
Thanh lý, nhượng bán	-	(184.275.145)	-	(184.275.145)
Xóa bỏ tài sản	-	(799.759.838)	-	(799.759.838)
<b>Số cuối năm</b>	<b>64.428.696.510</b>	<b>143.011.670.837</b>	<b>5.584.382.248</b>	<b>213.024.749.595</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số đầu năm	662.800.195.867	181.238.007.732	-	844.038.203.599
<b>Số cuối năm</b>	<b>684.767.204.891</b>	<b>215.206.778.110</b>	<b>1.868.847.816</b>	<b>901.842.830.817</b>

(\*): Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất không xác định thời hạn và quyền sử dụng đất có thời hạn 18 năm và 48 năm.

**Trong đó:**

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 31/12/2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 37.561.976.103 VND (tại ngày 31/12/2024 là 18.175.761.987 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tại ngày 31/12/2025 đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 550.520.677.705 VND (tại ngày 31/12/2024 là 783.574.302.283 VND).

**13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư****Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Quyền sử dụng đất (*)	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	159.362.332.080	1.130.332.081.139	530.541.500.000	1.820.235.913.219
Tăng trong năm	-	22.243.451.808	-	22.243.451.808
<b>Số cuối năm</b>	<b>159.362.332.080</b>	<b>1.152.575.532.947</b>	<b>530.541.500.000</b>	<b>1.842.479.365.027</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số đầu năm	25.483.284.016	357.407.647.888	46.698.040.663	429.588.972.567
Khấu hao trong năm	5.288.015.640	41.948.186.275	15.566.013.552	62.802.215.467
<b>Số cuối năm</b>	<b>30.771.299.656</b>	<b>399.355.834.163</b>	<b>62.264.054.215</b>	<b>492.391.188.034</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	133.879.048.064	772.924.433.251	483.843.459.337	1.390.646.940.652
<b>Số cuối năm</b>	<b>128.591.032.424</b>	<b>753.219.698.784</b>	<b>468.277.445.785</b>	<b>1.350.088.176.993</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(\*): Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất không xác định thời hạn và quyền sử dụng đất có thời hạn 48 năm.

Trong đó:

Nguyên giá Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê là 61.663.261.195 VND (tại ngày 31/12/2024 là 64.070.515.740 VND).

Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2025 đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 982.968.558.010 VND (tại ngày 31/12/2024 là 1.064.661.424.385 VND).

**14. Tài sản dở dang dài hạn****14.1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án khu đô thị mới (*)	205.140.582.795	205.140.582.795	216.870.533.498	216.870.533.498
Dự án khu nhà ở sinh thái	98.147.790.796	98.147.790.796	158.559.571.533	158.559.571.533
Dự án khu nhà ở đô thị	134.172.854.094	134.172.854.094	41.274.755.164	41.274.755.164
Các dự án khác	72.490.000	72.490.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>437.533.717.685</b>	<b>437.533.717.685</b>	<b>416.704.860.195</b>	<b>416.704.860.195</b>

(\*): Theo quyết định của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tại bản án số 108/KDTM-PT ngày 30/06/2022 về việc tranh chấp hợp đồng kinh tế, theo đó: Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị phải bàn giao cho Công ty cổ phần Tasco diện tích đất còn thiếu tại dự án là 12.870 m<sup>2</sup> hoán đổi phần diện tích chênh lệch do điều chỉnh quy hoạch của các lô đất BT01, LK03, LK24, LK25 theo cam kết tại Biên bản cuộc họp ngày 28/12/2017 sang các lô LKM3, LKM5', LKM6, LKM7, LKM8 và một phần diện tích của lô LKM5 với các chỉ tiêu theo quy hoạch điều chỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/07/2017 của UBND thành phố Hà Nội.

**14.2 Xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Long Hoà - Cần Giờ	-	715.354.171.944
Dự án Mercure, Sơn Trà, Đà Nẵng	506.751.790.864	504.734.696.066
Dự án 104 Phố Quang	267.400.650.953	267.400.650.953
Dự án nhà máy CKD	381.487.345.575	29.012.053.765
Dự án Nhà máy nước sạch DNP Bắc Giang – Giai đoạn 2	305.375.110.529	-
Dự án Nhà máy tại KCN Đất Đỏ I	459.363.967.921	-
Dự án xây dựng tuyến đường BT	189.143.448.611	189.143.448.611
Dự án khu chức năng đô thị	54.410.953.846	54.410.953.846
Dự án tòa nhà văn phòng	30.801.527.855	30.791.935.255
Các dự án khác	259.631.565.460	71.651.843.483
<b>Cộng</b>	<b>2.454.366.361.614</b>	<b>1.862.499.753.923</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

15. Lợi thế thương mại	Công ty cổ phần Tasco Auto (*)	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	Công ty TNHH Tasco Investment	Công ty cổ phần DNP Holding	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số đầu năm	2.914.536.523.666	99.678.880.326	-	-	3.014.215.403.992
Tăng trong năm	13.058.339.165	-	23.240.451.757	510.646.246.216	546.945.037.138
Số cuối năm	<b>2.927.594.862.831</b>	<b>99.678.880.326</b>	<b>23.240.451.757</b>	<b>510.646.246.216</b>	<b>3.561.160.441.130</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số đầu năm	843.254.373.251	22.427.748.074	-	-	865.682.121.325
Khấu hao trong năm	302.541.477.535	9.967.888.033	1.697.844.114	4.255.385.385	318.462.595.067
Điều chỉnh hợp nhất	(8.927.407.870)	-	-	-	(8.927.407.870)
Số cuối năm	<b>1.136.868.442.916</b>	<b>32.395.636.107</b>	<b>1.697.844.114</b>	<b>4.255.385.385</b>	<b>1.175.217.308.522</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số đầu năm	2.071.282.150.415	77.251.132.252	-	-	2.148.533.282.667
Số cuối năm	<b>1.790.726.419.915</b>	<b>67.283.244.219</b>	<b>21.542.607.643</b>	<b>506.390.860.831</b>	<b>2.385.943.132.608</b>

(\*): Lợi thế thương mại không phát sinh khi Công ty phát hành cổ phiếu để hoán đổi 100% cổ phần của Công ty cổ phần SVC Holdings (hiện tại là Công ty cổ phần Tasco Auto) do việc hợp nhất BCTC của Công ty cổ phần Tasco Auto được thực hiện theo nguyên tắc Hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung (Chi tiết xem tại thuyết minh IV.1). Giá trị Lợi thế thương mại ở trên là Lợi thế thương mại phát sinh khi Công ty cổ phần Tasco Auto và các Công ty con đầu tư thêm và mua các công ty con.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**16. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Phải trả người bán là bên thứ ba</b>	<b>2.071.693.110.558</b>	<b>2.071.693.110.558</b>	<b>1.200.498.290.074</b>	<b>1.200.498.290.074</b>
Phải trả hoạt động kinh doanh BĐS	88.314.956.696	88.314.956.696	65.214.106.519	65.214.106.519
Phải trả hoạt động xây lắp	193.896.033.597	193.896.033.597	294.399.380.258	294.399.380.258
Công ty cổ phần Công nghệ - Viễn Thông ELCOM	21.688.184.347	21.688.184.347	37.563.715.175	37.563.715.175
Công ty cổ phần Công nghệ Tiên Phong	-	-	54.174.512.852	54.174.512.852
Các đối tượng khác	172.207.849.250	172.207.849.250	202.661.152.231	202.661.152.231
Phải trả hoạt động bán hàng hóa	1.578.020.236.778	1.578.020.236.778	692.852.881.565	692.852.881.565
Công ty TNHH Ô Tô Isuzu Việt Nam	61.086.560.757	61.086.560.757	87.894.847.113	87.894.847.113
Công ty TNHH Ford Việt Nam	85.993.723.699	85.993.723.699	70.304.307.244	70.304.307.244
Volvo Car Corporation	274.571.618.893	274.571.618.893	249.864.572.786	249.864.572.786
Công ty Cổ phần Liên doanh Ô tô Hyundai Thành Công Việt Nam	108.519.803.152	108.519.803.152	31.824.191.462	31.824.191.462
Các đối tượng khác	1.047.848.530.277	1.047.848.530.277	252.964.962.960	252.964.962.960
Phải trả hoạt động khác	211.461.883.487	211.461.883.487	148.031.921.732	148.031.921.732
Công ty TNHH Giải pháp thẻ vàng	18.673.573.000	18.673.573.000	65.673.573.000	65.673.573.000
Các đối tượng khác	192.788.310.487	192.788.310.487	82.358.348.732	82.358.348.732
<b>Phải trả người bán là bên liên quan</b>	<b>399.491.394.072</b>	<b>399.491.394.072</b>	<b>15.921.343.923</b>	<b>15.921.343.923</b>
Phải trả hoạt động bán hàng hóa	399.069.229.332	399.069.229.332	13.985.908.402	13.985.908.402
Phải trả hoạt động khác	422.164.740	422.164.740	1.935.435.521	1.935.435.521
(Chi tiết phải trả người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)				
<b>Cộng</b>	<b>2.471.184.504.630</b>	<b>2.471.184.504.630</b>	<b>1.216.419.633.997</b>	<b>1.216.419.633.997</b>

**17. Người mua trả tiền trước**

**17.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Người mua trả tiền trước là bên thứ ba</b>	<b>379.111.037.205</b>	<b>334.024.851.724</b>
Người mua trả tiền trước hoạt động xây lắp	708.280.068	12.994.364.265
Ban quản lý dự án điện 2 - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam	-	12.286.084.197
Các đối tượng khác	708.280.068	708.280.068
Người mua trả tiền trước hoạt động đầu tư	31.961.737.557	30.699.304.107
Người mua trả tiền trước hoạt động cho thuê Trung tâm Thương mại	16.496.619.977	16.236.538.800
Người mua trả tiền trước hoạt động bán hàng hóa	246.430.641.763	185.449.609.867
Người mua trả tiền trước hoạt động khác	83.513.757.840	88.645.034.685
Tổng công ty đầu tư phát triển đường Cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	31.739.424.381	36.215.897.510
Các đối tượng khác	51.774.333.459	52.429.137.175
<b>Người mua trả tiền trước là bên liên quan</b>	<b>2.466.134.000</b>	-
Người mua trả tiền trước hoạt động bán hàng hóa	2.466.014.000	-
Người mua trả tiền trước hoạt động khác	120.000	-
(Chi tiết người mua trả tiền trước là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)		
<b>Cộng</b>	<b>381.577.171.205</b>	<b>334.024.851.724</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**17.2 Người mua trả tiền trước dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Người mua trả tiền trước là bên thứ ba</i>	<u>37.275.349.942</u>	<u>42.703.951.553</u>
Tổng công ty đầu tư phát triển đường Cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	-	28.021.114.817
Công ty TNHH Delta Valley Bình Thuận	20.334.585.950	-
Các đối tượng khác	16.940.763.992	14.682.836.736
<i>Người mua trả tiền trước là bên liên quan</i>	-	-
<b>Cộng</b>	<u><u>37.275.349.942</u></u>	<u><u>42.703.951.553</u></u>

**18. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước****18.1 Thuế phải nộp**

	Số đầu năm	Số phải nộp/tăng, giảm do hợp nhất trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	68.193.894.875	851.935.785.261	772.832.916.568	147.296.763.568
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	179.844.272.935	506.779.518.538	205.947.940.597	480.675.850.876
Thuế thu nhập cá nhân	15.766.701.755	118.134.028.109	110.897.528.244	23.003.201.620
Các loại thuế khác	7.618.312.655	1.207.972.108.215	1.137.140.127.504	78.450.293.366
<b>Cộng</b>	<u><u>271.423.182.220</u></u>	<u><u>2.684.821.440.123</u></u>	<u><u>2.226.818.512.913</u></u>	<u><u>729.426.109.430</u></u>

(i): Phần thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp trong năm bao gồm cả thuế TNDN nộp thay cho đối tác liên doanh tương ứng với các sản phẩm thuộc dự án khu nhà ở sinh thái Xuân Phương đã bán theo ủy quyền trong hợp đồng liên doanh và các phụ lục hợp đồng kèm theo.

**18.2 Thuế phải thu**

	Số đầu năm	Số phải thu/tăng, giảm do hợp nhất trong năm	Số đã thu/cần trừ trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	10.657.188.173	7.275.238.600	9.649.750.859	8.282.675.914
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.085.323.345	10.602.960.956	774.427.258	17.913.857.043
Thuế thu nhập cá nhân	172.899.960	1.364.881.943	95.794.437	1.441.987.466
Các loại thuế khác	32.238.797.501	(1.243.491.047)	27.271.037.757	3.724.268.697
<b>Cộng</b>	<u><u>51.154.208.979</u></u>	<u><u>17.999.590.452</u></u>	<u><u>37.791.010.311</u></u>	<u><u>31.362.789.120</u></u>

**19. Chi phí phải trả****19.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phải trả	106.161.375.148	25.380.185.701
Trích trước chi phí lãi hợp đồng hợp tác đầu tư	29.397.678.082	-
Trích trước giá vốn bất động sản	58.236.323.217	59.913.797.529
Trích trước giá vốn dịch vụ thu phí tự động không dừng	-	12.276.871.185
Trích trước lương và các chi phí có liên quan	32.061.238.269	23.683.146.887
Trích trước chi phí theo chính sách bán hàng	48.978.680.590	19.258.754.966
Trích trước chi phí các dự án Showroom	41.429.690.253	-
Chi phí phải trả khác	106.300.961.199	72.745.956.769
<b>Cộng</b>	<u><u>422.565.946.758</u></u>	<u><u>213.258.713.037</u></u>

## CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

## 19.2 Chi phí phải trả dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phải trả	101.700.095.167	-
Chi phí phải trả khác	3.512.860.227	1.808.699.047
<b>Cộng</b>	<b>105.212.955.394</b>	<b>1.808.699.047</b>

## 20. Doanh thu chưa thực hiện

## 20.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu cho thuê bất động sản nhận trước	18.924.624.888	9.315.903.808
Doanh thu chưa thực hiện từ hoạt động bán hàng có điều kiện	8.297.169.141	8.880.549.974
Doanh thu chưa thực hiện từ hoạt động bán bảo hiểm	843.728.920.328	388.865.462.299
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	11.052.968.733	1.739.994.686
<b>Cộng</b>	<b>882.003.683.090</b>	<b>408.801.910.767</b>

## 20.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu cho thuê bất động sản nhận trước	32.082.399.995	38.552.799.995
Doanh thu chưa thực hiện từ hoạt động bán hàng có điều kiện	7.281.636.539	7.129.985.838
Doanh thu chưa thực hiện từ hoạt động bán bảo hiểm	-	1.031.298.935
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	2.301.120.062	984.693.401
<b>Cộng</b>	<b>41.665.156.596</b>	<b>47.698.778.169</b>

## 21. Phải trả khác

## 21.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải trả khác là bên thứ ba</b>	<b>2.288.116.027.369</b>	<b>1.947.354.861.750</b>
BHXH, BHYT, BHTN	693.556.362	195.318.521
Kinh phí công đoàn	8.520.049.166	896.759.083
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	28.273.744.916	57.309.629.504
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	11.790.858.272	9.485.062.740
Phải trả đối tác liên doanh	75.858.379.146	208.025.614.337
Phải trả khách hàng VI điện tử	586.082.580.235	138.264.612.921
Phải trả khách hàng ETC	747.330.973.038	997.475.610.470
Lãi phải trả theo điều khoản hợp đồng	-	39.894.965.585
Phải trả tiền mua cổ phần	106.000.000.000	50.000.000.000
Phải trả đối tác theo hợp đồng hợp tác đầu tư	112.000.000.000	-
Phải trả, phải nộp khác	611.565.886.234	445.807.288.589
<b>Phải trả khác là bên liên quan</b>	<b>1.468.697.292</b>	<b>1.177.549.292</b>
<i>(Chi tiết phải trả khác là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i>		
<b>Cộng</b>	<b>2.289.584.724.661</b>	<b>1.948.532.411.042</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**21.2 Phải trả dài hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải trả khác là bên thứ ba</b>	<b>3.630.085.860.640</b>	<b>1.685.244.167.914</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	149.046.712.973	56.461.453.668
Phải trả đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	942.028.469.846	979.161.068.277
Phải trả đối tác theo hợp đồng hợp tác đầu tư	1.234.750.000.000	-
Phải trả về chuyển nhượng cổ phần	319.754.988.504	-
Phải trả, phải nộp khác	984.505.689.317	649.621.645.969
<b>Phải trả khác là bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>979.178.200</b>
<i>(Chi tiết phải trả khác là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i>		
<b>Cộng</b>	<b><u>3.630.085.860.640</u></b>	<b><u>1.686.223.346.114</u></b>

**22. Dự phòng phải trả****22.1 Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	203.634.520.207	71.758.744.785
Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa	14.418.108.695	16.842.357.805
<b>Cộng</b>	<b><u>218.052.628.902</u></b>	<b><u>88.601.102.590</u></b>

**22.2 Dự phòng phải trả dài hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa	27.313.952.964	18.554.733.747
Dự phòng chi phí đại tu Dự án BOT định kỳ	-	38.460.745.459
<b>Cộng</b>	<b><u>27.313.952.964</u></b>	<b><u>57.015.479.206</u></b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

## 23. Vay và nợ thuê tài chính

## 23.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng		Giảm	Giá trị
			Vay mới	Do hợp nhất kinh doanh		
<i>Vay ngắn hạn</i>	3.559.193.157.589	3.559.193.157.589	25.920.243.915.934	4.353.535.051.938	25.332.361.502.342	8.500.610.623.119
Vay ngân hàng	3.414.691.032.767	3.414.691.032.767	25.197.803.102.171	4.327.824.725.395	24.903.525.139.802	8.036.793.720.531
Vay tổ chức tài chính	139.863.308.822	139.863.308.822	698.940.813.763	-	404.137.219.997	434.666.902.588
Vay đối tượng khác	4.638.816.000	4.638.816.000	23.500.000.000	25.710.326.543	24.699.142.543	29.150.000.000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	515.232.345.942	515.232.345.942	492.906.163.183	587.275.267.621	401.616.097.169	1.193.797.679.577
Vay ngân hàng	512.659.444.948	512.659.444.948	424.526.055.212	277.118.113.849	377.774.029.793	836.529.584.216
Vay tổ chức tài chính	2.572.900.994	2.572.900.994	58.144.883.114	34.981.027.646	10.282.921.318	85.415.890.436
Vay đối tượng khác	-	-	10.235.224.857	76.426.126.126	13.709.146.058	72.952.204.925
Trái phiếu	-	-	-	198.750.000.000	(150.000.000)	198.900.000.000
Mệnh giá trái phiếu	-	-	-	200.000.000.000	-	200.000.000.000
Chi phí phát hành	-	-	-	1.250.000.000	150.000.000	1.100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.074.425.503.531</b>	<b>4.074.425.503.531</b>	<b>26.413.150.079.117</b>	<b>4.940.810.319.559</b>	<b>25.733.977.599.511</b>	<b>9.694.408.302.696</b>

## 23.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng		Giảm	Giá trị
			Vay mới	Do hợp nhất kinh doanh		
Vay ngân hàng	5.413.419.279.713	5.413.419.279.713	2.514.956.367.771	1.907.501.694.349	941.925.057.080	8.893.952.284.753
Vay tổ chức tài chính	10.767.973.151	10.767.973.151	87.659.528.275	249.160.225.178	78.784.408.580	268.803.318.024
Vay đối tượng khác	239.700.000.000	239.700.000.000	56.000.000.000	862.206.982.112	40.300.000.000	1.117.606.982.112
Trái phiếu	477.565.114.155	477.565.114.155	829.621.000.000	630.992.973.599	(8.761.336.969)	1.946.940.424.723
Mệnh giá trái phiếu	500.000.000.000	500.000.000.000	835.000.000.000	640.000.000.000	-	1.975.000.000.000
Chi phí phát hành	22.434.885.845	22.434.885.845	5.379.000.000	9.007.026.401	8.761.336.969	28.059.575.277
<b>Cộng vay dài hạn</b>	<b>6.141.452.367.019</b>	<b>6.141.452.367.019</b>	<b>3.488.236.896.046</b>	<b>3.649.861.875.238</b>	<b>1.052.248.128.691</b>	<b>12.227.303.009.612</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

## 23.3 Thông tin chi tiết về các khoản vay ngân hàng, dài hạn còn số dư cuối năm

Các bên cho vay	Vay ngắn hạn		Vay dài hạn		Lãi suất/năm	Kỳ hạn
	Số dư	Lãi suất/năm (gồm lãi suất vay dài hạn đến hạn trả)	Số dư vay dài hạn đến hạn trả	Số dư vay dài hạn		
<b>Nghân hàng</b>	<b>8.036.793.720.531</b>		<b>836.529.584.216</b>	<b>8.893.952.284.753</b>	<b>9.730.481.868.969</b>	
Nghân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2.424.146.165.703	3% - 8%	246.442.391.589	2.356.728.526.908	2.603.170.918.497	36 - 180 tháng
Nghân hàng Phát triển Việt Nam	10.000.000.000	6,92%	231.935.264.646	135.614.008.906	367.549.273.552	107 - 300 tháng
Nghân hàng TMCP Đầu tu và Phát triển Việt Nam	1.468.445.260.881	4,1% - 7,1%	149.413.149.474	1.762.575.896.247	1.911.989.045.721	48 - 234 tháng
Nghân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.491.113.578.466	3% - 6,8%	73.949.026.781	2.213.249.662.684	2.287.198.689.465	36 - 216 tháng
Nghân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	231.495.117.403	6,5% - 9,5%	4.392.300.000	13.285.133.334	17.677.433.334	48 - 120 tháng
Nghân hàng TMCP Quân đội	326.799.297.366	5,2% - 10%	7.467.054.542	545.514.389.487	552.981.444.029	48 - 120 tháng
Nghân hàng TMCP Tiên Phong	502.253.675.667	6,15% - 8,8%	21.625.000.000	102.718.750.000	124.343.750.000	96 tháng
Nghân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	301.124.759.290	5,5% - 7,8%	-	-	-	
Nghân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	5.142.214.000	4,68%	10.589.834.484	7.222.917.187	17.812.751.671	48 - 60 tháng
Nghân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển	85.983.395.750	5,3% - 7%	-	-	-	
Nghân hàng TMCP Á Châu	391.260.119.500	5% - 7%	-	-	-	
Nghân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	75.230.834.223	6,5% - 11,9%	45.733.000.000	1.757.043.000.000	1.802.776.000.000	10,3% - 11,2% 120 tháng
Nghân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	201.742.181.446	5,4% - 6,25%	-	-	-	

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

B09-DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các bên cho vay	Vay ngắn hạn		Số dư vay dài hạn đến hạn trả	Số dư vay dài hạn	Vay dài hạn		Kỳ hạn
	Số dư	Lãi suất/năm (gồm lãi suất vay dài hạn đến hạn trả)			Tổng số dư	Lãi suất/năm	
Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh (HDB)	73.453.368.540	5,7% - 5,9%	-	-	-	-	
Ngân hàng Sinopac	65.087.528.616	7,3% - 8,2%	-	-	-	-	
Ngân hàng TMCP Việt Á (VietABank)	134.540.000.000	7,9% - 9,5%	44.982.562.700	-	44.982.562.700	9,82%	24 tháng
Ngân hàng TM TNHH E.sun	144.652.028.207	6,8% - 9,1%	-	-	-	-	
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	12.000.155.000	5,5% - 8%	-	-	-	-	
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	25.995.060.000	4,8% - 5,25%	-	-	-	-	
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam	66.328.980.473	5% - 7%	-	-	-	-	
<b>TỔ CHỨC TÀI CHÍNH</b>	<b>434.666.902.588</b>		<b>85.415.890.436</b>	<b>268.803.318.024</b>	<b>354.219.208.460</b>		
Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST	-		40.504.735.296	109.459.646.952	149.964.382.248	7,9% - 8,4%	36 - 61 tháng
Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	58.780.766.715	10,5% - 11%	-	-	-	-	
Quý Đầu tư Phát triển Khánh Hòa	-		7.860.000.000	86.127.000.000	93.987.000.000	7,9% - 8,29%	49 - 120 tháng
Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-		13.480.649.721	22.108.048.038	35.588.697.759	4% - 8,2%	36 - 63 tháng

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B09-DN/HN

Các bên cho vay	Vay ngắn hạn		Vay dài hạn			Kỳ hạn
	Số dư	Lãi suất/năm (gồm lãi suất vay dài hạn đến hạn trả)	Số dư vay dài hạn đến hạn trả	Số dư vay dài hạn	Tổng số dư	
Công ty cổ phần Chứng khoán VNDirect	177.290.227.241	12,5%	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương	-	-	278.943.600	4.461.876.882	4.740.820.482	8,3%
Công ty cổ phần Chứng khoán BIDV	12.120.104.435	11,5%	-	-	-	-
Công ty TNHH cho thuê Tài Chính Quốc Tế Chailease	-	-	12.163.089.939	3.491.551.003	15.654.640.942	7,86% - 9,66%
Công ty cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	32.182.639.383	9% - 12%	-	-	-	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	12.406.886.860	11,5%	-	-	-	-
Công ty cổ phần Chứng khoán DNSE	13.898.340.000	5,5%	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Tài chính Toyota Việt Nam	28.987.000.000	9,3%	-	-	-	-
Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam	-	-	2.423.200.000	5.451.256.496	7.874.456.496	6,7% - 7%
Quý Đầu tư Phát triển Bình Phước	17.424.366.880	12%	-	-	-	-
Công ty cổ phần Chứng khoán Dầu khí	-	-	5.704.000.000	29.102.104.119	34.806.104.119	5,8% - 7,1%
Quý Đầu tư Phát triển Tây Ninh	-	-	-	-	-	-

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

B09-DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các bên cho vay	Vay ngắn hạn		Số dư vay dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn		Lãi suất/năm	Kỳ hạn
	Số dư	Lãi suất/năm (gồm lãi suất vay dài hạn đến hạn trả)		Số dư vay dài hạn	Tổng số dư		
Công ty cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	71.978.571.074	11%	-	-	-	-	-
Quý Đầu tư Phát triển Tiền Giang	-	-	1.275.172.000	8.601.834.534	9.877.006.534	6,8% - 7,2%	240 tháng
Công ty cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	9.598.000.000	10,5%	-	-	-	-	-
<b>Đối tượng khác</b>	<b>29.150.000.000</b>		<b>72.952.204.925</b>	<b>1.117.606.982.112</b>	<b>1.190.559.187.037</b>		
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dầu khí Việt Nam	3.300.000.000	12%	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần Đầu tư T và D Việt Nam	12.400.000.000	7%	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần Atis	-	-	54.118.954.925	611.858.583.199	665.977.538.124	-	120 tháng
Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nhà Bình Phước	-	-	133.250.000	266.500.000	399.750.000	0%	60 tháng
Bộ Tài chính	-	-	13.500.000.000	172.309.901.757	185.809.901.757	6,75%	300 tháng
UBND tỉnh Bình Thuận	-	-	5.200.000.000	26.380.383.862	31.580.383.862	0%	180 tháng
Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận	-	-	-	6.091.613.294	6.091.613.294	0%	180 tháng
Công ty TNHH TM dịch vụ sản xuất Bình An An	-	-	-	61.000.000.000	61.000.000.000	6,25%	24 tháng
Đối tượng khác	-	-	-	239.700.000.000	239.700.000.000	11,5%	36 tháng
Vay cá nhân	13.450.000.000	0%	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>8.500.610.623.119</b>		<b>994.897.679.577</b>	<b>10.280.362.584.889</b>	<b>11.275.260.264.466</b>		

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

## 23.4 Thông tin chi tiết về trái phiếu phát hành

Đơn vị tư vấn và bảo lãnh phát hành	Số lượng trái phiếu	Số dư cuối năm	Kỳ hạn trả gốc, lãi	Lãi suất	Mục đích phát hành	Tài sản đảm bảo	Bảo lãnh thanh toán
Công ty cổ phần Chứng khoán VNDirect	5.000	500.000.000.000	Kỳ hạn: 3 năm. Tiền gốc và lãi trái phiếu được trả một lần vào cuối kỳ hạn trái phiếu	Lãi suất năm đầu cố định 10,5%/năm; các năm tiếp theo lãi suất thả nổi biên độ dao động 4% nhưng không thấp hơn 10,5%/năm	Tái cơ cấu nợ	Một phần cổ phần phổ thông của Công ty con được nắm giữ bởi Công ty	Trái phiếu được cam kết bảo lãnh thanh toán bởi một Công ty con của Công ty.
Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam	3.350	335.000.000.000	Kỳ hạn: 4 năm. Tiền gốc được trả một lần vào ngày đáo hạn. Tiền lãi được thanh toán định kỳ 6 tháng/lần.	Lãi suất năm đầu cố định 10%/năm; các năm tiếp theo lãi suất thả nổi biên độ dao động 4% nhưng không thấp hơn 10%/năm	Tăng vốn điều lệ cho Công ty con	Một phần cổ phần của Công ty con được nắm giữ bởi Công ty TNHH Tasco Investment.	
Công ty cổ phần Chứng khoán Dầu khí	500	500.000.000.000	Kỳ hạn: 4 năm. Tiền lãi được thanh toán định kỳ 6 tháng/lần. Trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu, giá chuyển đổi chưa xác định tại thời điểm phát hành	Lãi suất danh nghĩa 5%/năm	Mở rộng phạm vi triển khai hệ thống thu phí điện tử không dùng và cung cấp giải pháp thanh toán số khác trong lĩnh vực giao thông	Không có tài sản đảm bảo	
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	60	60.000.000.000	Kỳ hạn: 10 năm. Tiền gốc được trả một lần vào ngày đáo hạn. Tiền lãi được thanh toán định kỳ 6 tháng/lần.	Lãi suất 02 kỳ đầu cố định 8,5%/năm; các kỳ sau lãi suất thả nổi biên độ dao động 3,7% (04 kỳ) và 5% (các kỳ còn lại)	Tái cơ cấu nợ	Một phần cổ phần của Công ty con được nắm giữ bởi Công ty cổ phần DNP Holding	

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B09-DN/HN

Đơn vị tư vấn và bảo lãnh phát hành	Số lượng trái phiếu	Số dư cuối năm	Kỳ hạn trả gốc, lãi	Lãi suất	Mục đích phát hành	Tài sản đảm bảo	Bảo lãnh thanh toán
Công ty cổ phần Chứng khoán VNDirect	2.500	250.000.000.000	Kỳ hạn 26 - 38 tháng. Gốc trả cuối kỳ, lãi thanh toán định kỳ 12 tháng/lần	Lãi suất năm đầu cố định 11%/năm; các năm tiếp theo lãi suất thả nổi biến độ dao động 4% nhưng không thấp hơn 11%/năm	Tái cơ cấu nợ và thực hiện đầu tư vào các dự án ngành nước	Cổ phần của Công ty tại một số Công ty con và cổ phiếu của các bên thứ ba	
Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	1.300	130.000.000.000	Kỳ hạn 48 tháng. Gốc trả cuối kỳ, lãi thanh toán định kỳ 3 tháng/lần	Lãi suất kỳ (3 tháng) đầu cố định 10,5%/năm; các kỳ tiếp theo lãi suất thả nổi biến độ dao động 4% nhưng không thấp hơn 11%/năm	Tái cơ cấu nợ	Một phần cổ phần của Công ty con được nắm giữ bởi Công ty TNHH Tasco Investment.	
Công ty cổ phần Chứng khoán VNDirect	200.000.000	200.000.000.000	Kỳ hạn 60 tháng. Ngày trả gốc là ngày 11/8/2026, lãi thanh toán định kỳ 6 tháng/lần	Lãi suất cố định 10,6%/năm	Bổ sung vốn lưu động, bù đắp vốn lưu động đã dùng để tái toán các khoản vay đến hạn và thanh toán các khoản nợ với các tổ chức tín dụng	Một phần cổ phiếu tại Công ty con và Công ty liên kết; Tiền gửi, số dư, chứng khoán và quyền tài sản phát sinh trên các tài khoản mở tại VNDirect	Trái phiếu được cam kết bảo lãnh thanh toán bởi một Công ty con khác của Công ty
Công ty cổ phần Chứng khoán VNDirect	200.000.000	200.000.000.000	Kỳ hạn 60 tháng. Ngày trả gốc là ngày 10/02/2027, lãi thanh toán định kỳ 6 tháng/lần	Lãi suất cố định 10,6%/năm			
<b>Cộng</b>		<b>2.175.000.000.000</b>					

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**23.5 Thông tin chi tiết về giá trị tài sản dùng đảm bảo khoản vay ngắn hạn, dài hạn như sau:**

Khoản mục đảm bảo vay ngắn hạn, dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	205.319.275.169	180.201.820.419
Phải thu khách hàng	1.083.761.177.418	297.361.264.820
Hàng tồn kho	1.589.648.964.769	1.474.812.553.190
Ký quỹ, ký cược	47.557.309.110	40.819.995.927
Tài sản cố định hữu hình	9.032.713.422.152	5.495.729.840.310
Tài sản cố định vô hình	550.520.677.705	783.574.302.283
Tiền thuê đất trả trước	-	58.196.208.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.151.087.603	-
Bất động sản đầu tư	982.968.558.010	1.064.661.424.385
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	444.986.382.795	248.277.785.971
Khoản đầu tư vào Công ty con trong tập đoàn	8.830.604.281.460	6.444.257.020.000
Cổ phần nắm giữ	2.568.740.254.000	809.530.516.320
<b>Cộng giá trị tài sản đảm bảo</b>	<b>25.354.971.390.191</b>	<b>16.897.422.731.625</b>

## 24. Vốn chủ sở hữu

## 24.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	8.925.119.650.000	(790.282.631.426)	125.326.835.329	-	-	239.587.173.906	2.813.549.757.286	11.313.300.785.095
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	28.153.918.039	85.553.927.247	113.707.845.286
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	156.254.905.986	148.492.184.105	304.747.090.091
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(136.352.285.055)	(136.352.285.055)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	96.137.142	(1.239.440.360)	(3.892.185.994)	(5.035.489.212)
Tăng vốn vào Công ty con từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	5.200.000.000	-	(1.463.945.600)	(8.536.054.400)	(4.800.000.000)
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	332.907.500.000	332.907.500.000
Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	(48.131.051.264)	(291.918.292.736)	(340.049.344.000)
Phân chia lợi nhuận sau thuế (*)	-	-	-	-	-	(37.825.839.198)	-	(37.825.839.198)
Tăng/Giảm khác	-	(153.000.000)	-	2.488.472.567	94.392.479	(7.953.464.393)	15.789.798.637	10.266.199.290
<b>Số dư cuối năm trước/đầu năm nay</b>	<b>8.925.119.650.000</b>	<b>(790.435.631.426)</b>	<b>125.326.835.329</b>	<b>7.688.472.567</b>	<b>190.529.621</b>	<b>327.382.257.116</b>	<b>2.955.594.349.090</b>	<b>11.550.866.462.297</b>
Tăng vốn trong năm (**)	1.757.736.160.000	-	-	-	-	-	-	1.757.736.160.000
Tăng/Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	397.322.173	4.164.570.164.933	4.164.967.487.106
Tăng vốn điều lệ tại Công ty con	-	-	-	-	-	(8.541.397.889)	11.558.397.889	3.017.000.000
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	492.181.070.574	138.082.419.382	630.263.489.956
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(84.358.314.193)	(84.358.314.193)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	166.244.809	(1.074.427.359)	(1.091.930.450)	(2.000.113.000)
Tăng vốn vào Công ty con từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	160.070.250.659	-	(160.070.250.659)	-	-
Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	443.857.784	(3.305.999.817)	(2.862.142.033)
Phân chia lợi nhuận sau thuế (*)	-	-	-	-	-	(62.905.214.428)	-	(62.905.214.428)
Tăng/Giảm khác	-	(312.900.000)	-	(503.812.668)	-	(3.583.244.022)	(8.011.030.841)	(12.410.987.531)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>10.682.855.810.000</b>	<b>(790.748.531.426)</b>	<b>125.326.835.329</b>	<b>167.254.910.558</b>	<b>356.774.430</b>	<b>584.229.973.290</b>	<b>7.173.038.055.993</b>	<b>17.942.313.828.174</b>

(\*): Phân chia lợi nhuận sau thuế theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 15/5/2024 và phụ lục 01 Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 30/5/2024.

(\*\*): Ngày 28/08/2025, Công ty đã hoàn thành đợt phát hành thêm 175.773.616 cổ phiếu phổ thông cho cổ đông hiện hữu.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**24.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của các cổ đông	10.682.855.810.000	8.925.119.650.000
<b>Cộng</b>	<b><u>10.682.855.810.000</u></b>	<b><u>8.925.119.650.000</u></b>

**24.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	8.925.119.650.000	8.925.119.650.000
+ Vốn góp tăng trong năm	1.757.736.160.000	-
+ Vốn góp cuối năm	10.682.855.810.000	8.925.119.650.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
<b>Cổ phiếu</b>	<b><u>Số cuối năm</u></b>	<b><u>Số đầu năm</u></b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.068.285.581	892.511.965
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	1.068.285.581	892.511.965
- Cổ phiếu phổ thông	1.068.285.581	892.511.965
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.068.285.581	892.511.965
- Cổ phiếu phổ thông	1.068.285.581	892.511.965

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**25. Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	386.629.058.072	263.384.269.021
Trên 1 năm đến 5 năm	1.342.136.248.534	952.590.466.928
Trên 5 năm	2.199.047.163.225	1.984.248.372.662
<b>Cộng</b>	<b><u>3.927.812.469.831</u></b>	<b><u>3.200.223.108.611</u></b>

**26. Tài sản nhận giữ hộ**

Tại thời điểm 31/12/2025, Công ty đang có các tài sản nhận giữ hộ, bao gồm:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng hóa	1.552.719.368.237	716.678.215.975
<b>Cộng</b>	<b><u>1.552.719.368.237</u></b>	<b><u>716.678.215.975</u></b>

**27. Ngoại tệ các loại**

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

<u>Nội dung</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
USD	721.718,11	2.966,40
EUR	2.604,67	-
SEK	256,00	866.615,00

**28. Nợ khó đòi đã xử lý**

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

<u>Nội dung</u>	<u>Số nợ (VND)</u>	<u>Nguyên nhân xóa nợ</u>
Công ty cổ phần TIC	30.853.699.510	Nợ không có khả năng thu hồi.
Các đối tượng khác	18.511.827.713	Nợ không có khả năng thu hồi.
<b>Tổng</b>	<b><u>49.365.527.223</u></b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động bán hàng hóa	30.097.698.281.453	25.730.534.372.540
Doanh thu hoạt động thu phí	1.222.545.563.255	1.190.927.528.152
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.315.080.629.748	2.885.463.996.907
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	546.050.244.832	285.640.030.564
Doanh thu khác	198.856.801.145	156.185.091.080
<b>Cộng</b>	<b>36.380.231.520.433</b>	<b>30.248.751.019.243</b>
<b><u>Trong đó</u></b>		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	35.962.447.989.768	30.142.645.237.127
Doanh thu bán cho bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số VII.2)	417.783.530.665	106.105.782.116
<b>Cộng</b>	<b>36.380.231.520.433</b>	<b>30.248.751.019.243</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động bán hàng hóa	28.409.834.492.650	24.435.947.183.917
Giá vốn hoạt động thu phí	595.894.728.001	630.753.126.675
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.287.151.714.835	2.176.220.794.642
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	457.838.380.163	158.234.409.612
Giá vốn khác	193.015.511.868	153.570.635.057
<b>Cộng</b>	<b>32.943.734.827.517</b>	<b>27.554.726.149.903</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	427.212.423.679	235.492.294.544
Lãi từ hoạt động chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính	811.887.956.386	467.737.598.923
Doanh thu hoạt động tài chính khác	30.128.955.039	171.509.737.185
<b>Cộng</b>	<b>1.269.229.335.104</b>	<b>874.739.630.652</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	932.240.531.785	623.497.739.767
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	191.810.387.721	1.808.724.112
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(36.139.733.524)	1.414.315.157
Chi phí tài chính khác	56.945.112.210	79.283.506.169
<b>Cộng</b>	<b>1.144.856.298.192</b>	<b>706.004.285.205</b>

**5. Chi phí bán hàng**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	682.591.375.104	567.084.548.274
Chi phí vật liệu, bao bì	69.601.556.957	44.217.985.762
Chi phí khấu hao TSCĐ	132.084.184.391	97.836.475.181
Chi phí dịch vụ mua ngoài	357.123.685.260	270.689.172.150
Chi phí bằng tiền khác	135.970.188.762	148.989.941.468
<b>Cộng</b>	<b>1.377.370.990.474</b>	<b>1.128.818.122.835</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	665.295.503.516	562.161.313.427
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	32.740.648.370	20.446.076.383
Chi phí khấu hao TSCĐ và LTTM	366.816.081.840	352.006.469.168
Chi phí dự phòng	(13.497.154.689)	2.679.295.738
Chi phí dịch vụ mua ngoài	387.391.716.222	354.719.646.005
Chi phí bằng tiền khác	128.506.762.981	101.425.288.237
<b>Cộng</b>	<b>1.567.253.558.240</b>	<b>1.393.438.088.958</b>

**7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	28.409.852.506.930	24.463.523.999.439
Chi phí nhân công	2.225.322.192.138	1.722.578.134.738
Chi phí nguyên liệu, công cụ, dụng cụ	2.422.101.802.781	1.218.494.161.344
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ LTTM	1.078.114.682.566	906.866.663.845
Chi phí dự phòng	65.970.464.791	62.886.616.627
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.668.795.496.502	1.450.947.158.015
Chi phí bằng tiền khác	934.139.796.728	458.586.168.833
<b>Cộng</b>	<b>36.804.296.942.436</b>	<b>30.283.882.902.841</b>

**8. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	375.621.390.289	118.791.810.804
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	9.634.243.919	(4.620.199.351)
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>385.255.634.208</b>	<b>114.171.611.453</b>

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	630.263.489.956	304.747.090.091
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	492.181.070.574	156.254.905.986
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (*)	-	908.182.550
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (**)	953.189.980	892.511.965
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>516,35</b>	<b>174,06</b>

(\*) Công ty chưa có cơ sở để xác định số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm nay; Số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm trước đã được điều chỉnh theo số liệu thực trích.

(\*\*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	892.511.965	892.511.965
Cộng: Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	60.678.015	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	953.189.980	892.511.965

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Chỉ tiêu này phản ánh lãi suy giảm trên cổ phiếu, có tính đến sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	630.263.489.956	304.747.090.091
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	492.181.070.574	156.254.905.986
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (*)	-	908.182.550
Số BQGQ của CP phổ thông đang lưu hành trong năm	953.189.980	892.511.965
Số BQGQ của CP phổ thông sẽ được phát hành thêm trong năm (**)	-	178.502.393
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>516,35</b>	<b>145,05</b>

(\*) Công ty chưa có cơ sở để xác định số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm nay; Số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm trước đã được điều chỉnh theo số liệu thực trích.

(\*\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/05/2024 về việc thông qua phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ Công ty, số lượng cổ phiếu đăng ký chào bán là 178.502.393 cổ phiếu. Ngày 12/06/2025 Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 146/GCN-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước, theo đó, Công ty được chào bán thêm ra công chúng 178.502.393 cổ phiếu. Ngày 28/08/2025, Công ty đã hoàn thành đợt phát hành thêm 175.773.616 cổ phiếu phổ thông cho cổ đông hiện hữu.

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT****1. Tiền thu từ đi vay**

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	28.494.245.887.755	21.252.330.993.073
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	835.000.000.000	500.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu đã thanh toán	(5.379.000.000)	(11.300.000.000)
Bù trừ tiền thu các khoản vay có thời hạn dưới 3 tháng	(143.430.514.786)	(571.468.722.048)
<b>Cộng</b>	<b>29.180.436.372.969</b>	<b>21.169.562.271.025</b>

**2. Tiền trả nợ gốc vay**

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	25.857.300.260.096	20.090.767.668.493
Bù trừ nợ gốc các khoản vay có thời hạn dưới 3 tháng	(143.430.514.786)	-
<b>Cộng</b>	<b>25.713.869.745.310</b>	<b>20.090.767.668.493</b>

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Điều hành, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**2. Giao dịch với các bên liên quan****2.1 Danh sách bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan của Công ty có số dư và giao dịch chủ yếu trong năm, bao gồm:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Công ty liên kết
Công ty cổ phần NVT Holdings	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Công ty liên kết đến ngày 21/04/2025
Công ty cổ phần Tasco Auto Sài Gòn (Trước đó: Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn)	Công ty liên kết, trở thành Công ty con từ ngày 28/02/2025
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Công ty liên kết đến ngày 29/12/2025
Công ty cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai	Công ty liên kết
Công ty cổ phần GreenLynk Automotives	Công ty liên kết
Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	Công ty liên kết từ ngày 01/12/2025
Công ty cổ phần Nước và Môi trường Đông Hải	Công ty liên kết từ ngày 01/12/2025
Công ty cổ phần cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Công ty liên kết từ ngày 01/12/2025
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Hạ tầng Meta	Công ty liên kết từ ngày 01/12/2025
Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang	Công ty liên kết từ ngày 01/12/2025
Công ty cổ phần Du lịch Hồng Hải	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT
Công ty cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam (Trước đó: Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật)	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT
Công ty cổ phần CMC	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT và trở thành Công ty con từ ngày 01/12/2025
Công ty cổ phần DNP Holding	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT và trở thành Công ty con từ ngày 01/12/2025
Công ty cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT và trở thành Công ty con từ ngày 01/12/2025
Công ty cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT và trở thành Công ty con từ ngày 01/12/2025
Công ty cổ phần Tasco Holding	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT và trở thành cổ đông lớn từ ngày 10/09/2025
Công ty cổ phần Du thuyền SVC	Đơn vị có liên quan của thành viên Ban Điều hành
Công ty cổ phần Du lịch Bến Thành Non Nước	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT từ ngày 26/05/2025
Công ty TNHH Ana Services	Đơn vị có liên quan của thành viên Ban Điều hành đến ngày 04/04/2025
Ông Vũ Đình Đệ	Chủ tịch HĐQT
Ông Hồ Việt Hà	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Danh Hiếu	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đức Huy	Phó Chủ tịch HĐQT (Thành viên độc lập HĐQT) đến ngày 26/5/2025
Ông Ngô Đức Vũ	Phó Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm Thành viên HĐQT ngày 26/5/2025)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Bà Phan Thị Thu Thảo	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Đức Tùng	Thành viên HĐQT đến ngày 26/5/2025
Bà Đàm Bích Thủy	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Bùi Quang Bách	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Hoàng Minh Hùng	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 20/6/2025)
Ông Phạm Đức Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Thùy Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Hiếu	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Hoàng Thị Soa	Thành viên BKS
Bà Trần Thị Linh	Thành viên BKS

**2.2 Giao dịch với bên liên quan****a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt**

	<b>Thu nhập (*)</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Hội đồng quản trị</b>	<b>4.596.800.000</b>	<b>4.240.700.000</b>
Ông Vũ Đình Độ - Chủ tịch	-	-
Ông Nguyễn Thế Minh - Phó Chủ tịch (**)	2.011.700.000	1.741.700.000
Bà Phan Thị Thu Thảo - Thành viên (**)	1.801.500.000	1.741.900.000
Bà Đàm Bích Thủy - Thành viên độc lập	783.600.000	757.100.000
Các thành viên khác	-	-
<b>Ban Kiểm soát</b>	-	-
<b>Ban Điều hành</b>	-	-
Ông Hồ Việt Hà - Tổng Giám đốc (Từ nhiệm ngày 20/06/2025)	-	-
Ông Hoàng Minh Hùng - Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 20/06/2025)	-	-
Các thành viên điều hành khác (***)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.596.800.000</b>	<b>4.240.700.000</b>

(\*) Chỉ bao gồm thu nhập được trả cho chức danh vị trí tại Công ty (không tính đến thu nhập nếu có tại các đơn vị khác).

(\*\*) Các thành viên Hội đồng quản trị kiêm chức vụ điều hành trong Ban Điều hành có thu nhập từ Lương và phụ cấp chức vụ trong năm được trình bày tổng thu nhập tại mục thu nhập của Hội đồng quản trị.

(\*\*\*) Các thành viên khác trong Ban Điều hành (trừ các thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm).

**b. Giao dịch và số dư với bên liên quan**

Giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Bán hàng hóa, Cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	1.079.682.406	635.040.269
Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định (*)	41.043.233.052	42.677.291.604
Công ty cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (*)	1.499.542.636	1.104.185.914
Công ty TNHH Toyota Bình Thuận (*)	118.500	1.498.786.214
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	-	90.000.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	367.176.814.137	12.234.989.269
Công ty cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh (**)		14.843.800.142
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm (**)		2.692.811.396
Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận (**)		15.257.493.731
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt (**)		2.878.469.728
Công ty TNHH MTV Toyota Tây Ninh (**)		1.706.600.000
Công ty cổ phần Tasco Holding	5.000.000.000	-
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An (*)	-	3.146.153.755
Công ty cổ phần Du lịch Hồng Hải	124.402.525	336.317.730
Công ty cổ phần DNP Holding (***)	946.873.000	570.206.000
Công ty cổ phần CMC (***)	277.290.000	4.713.636.364
Công ty cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam	9.000.000	-
Công ty cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn (***)	623.902.500	350.000.000
Công ty cổ phần Du thuyền SVC	2.671.909	1.370.000.000
Công ty cổ phần Nước và Môi trường Đông Hải (****)	13.468.370	
Công ty cổ phần Kỹ thuật Hạ tầng Meta (****)	5.394.768.584	
Công ty cổ phần Nước sạch Bắc Giang (****)	4.994.620.062	
<b>Cộng</b>	<b><u>417.783.530.665</u></b>	<b><u>106.105.782.116</u></b>
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ, TSCĐ</b>		
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	49.550.000	37.925.000
Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định (*)	37.915.517.167	44.136.618.133
Công ty cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (*)	26.504.250	95.361.900
Công ty TNHH Toyota Bình Thuận (*)	5.142.000	685.231.903
Công ty cổ phần Tasco Auto Sài Gòn (***)	4.712.347	2.769.343
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	1.086.067.132.271	300.995.974.168
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm (**)	-	45.995.200
Công ty cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh (**)		26.949.475.952
Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận (**)		18.382.937.838
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt (**)		1.450.309.164
Công ty TNHH Đầu tư Savico (**)		2.250.988.051
Công ty TNHH Ana Services (*)	1.254.905.918	-
Công ty cổ phần du lịch Hồng Hải	1.357.728.236	1.284.137.118
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An (*)	-	1.283.955.593
Công ty cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam	236.732.800	437.142.690
Công ty cổ phần Du thuyền SVC	627.755.231	1.647.643.244
Công ty cổ phần CMC (***)	91.199.560.000	38.518.518.518
Công ty cổ phần DNP Holding (***)	-	100.000.000
Công ty cổ phần Du lịch Bến Thành Non Nước (****)	173.103.537	
Công ty cổ phần Nước và Môi trường Đông Hải (****)	319.814.286	
Công ty cổ phần Nước sạch Bắc Giang (****)	13.977.600	
Công ty cổ phần cấp nước Sài Gòn - Pleiku (****)	1.125.721.590	
<b>Cộng</b>	<b><u>1.220.377.857.233</u></b>	<b><u>438.304.983.815</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Năm nay	Năm trước
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>		
Công ty cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (*)	-	6.060.497.000
Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định (*)	1.225.000.000	2.450.000.000
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt (**)		6.300.000.000
Công ty cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh (**)		1.250.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm (**)		500.000.000
Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận (**)		4.400.000.000
Công ty cổ phần Nước và Môi trường Đông Hải (****)	275.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>1.225.000.000</b>	<b>20.960.497.000</b>
<b>Lãi cho vay, lãi hợp tác đầu tư</b>		
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	602.700.000	604.351.233
Công ty cổ phần Tasco Holding	123.287.673	-
Công ty TNHH Đầu tư Savico (**)		1.609.643.836
Công ty TNHH Ana Services (*)	591.780.821	-
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	93.186.301	-
Công ty cổ phần Du lịch Bến Thành Non Nước (****)	381.369.863	-
Công ty cổ phần CMC (***)	745.068.493	-
<b>Cộng</b>	<b>2.537.393.151</b>	<b>2.213.995.069</b>
<b>Thu nhập khác</b>		
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	2.214.126.913	229.840.000
Công ty cổ phần Du thuyền SVC	890.636	-
<b>Cộng</b>	<b>2.215.017.549</b>	<b>229.840.000</b>
<b>Cho vay</b>		
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	-	7.000.000.000
Công ty cổ phần CMC (***)	105.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>105.000.000.000</b>	<b>7.000.000.000</b>
<b>Thu hồi gốc cho vay</b>		
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	7.000.000.000	-
Công ty cổ phần CMC (***)	105.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>112.000.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Hợp tác đầu tư</b>		
Công ty TNHH Đầu tư Savico (**)		136.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>136.000.000.000</b>

(\*): Các đơn vị này không còn là bên liên quan của Công ty trong năm. Giao dịch với các đơn vị này trong năm nay được xác định từ thời điểm đầu năm đến thời điểm không còn là bên liên quan.

(\*\*): Các đơn vị này là Công ty liên kết và trở thành Công ty con trong năm trước. Giao dịch với các đơn vị này trong năm trước được xác định từ đầu năm đến thời điểm các đơn vị này trở thành Công ty con. Giao dịch với các đơn vị này trong năm nay không được coi là giao dịch với bên liên quan.

(\*\*\*): Các đơn vị này là Công ty liên kết/bên liên quan và trở thành Công ty con trong năm nay. Giao dịch với các đơn vị này trong năm nay được xác định từ đầu năm đến thời điểm các đơn vị này trở thành Công ty con.

(\*\*\*\*): Các đơn vị này trở thành bên liên quan của Công ty trong năm. Giao dịch với các đơn vị này trong năm nay được xác định từ thời điểm trở thành bên liên quan.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b><u>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</u></b>		
Công ty cổ phần du lịch Hồng Hải	156.370.500	4.775.375
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	134.790.693	91.294.942
Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định		13.314.283.181
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	342.169.488.311	4.128.330.800
Công ty cổ phần DNP Holding (**)		264.000.000
Công ty cổ phần CMC (**)		265.000.000
Công ty cổ phần Du thuyền SVC		431.749.181
Công ty TNHH Ana Services (*)		6.000.000
Công ty cổ phần Kỹ thuật Hạ tầng Meta (***)	2.042.870.601	
Công ty cổ phần Nước sạch Bắc Giang (***)	4.327.441.501	
<b>Cộng</b>	<b><u>348.830.961.606</u></b>	<b><u>18.505.433.479</u></b>
<b><u>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</u></b>		
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng	120.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam	1.277.880.000	-
Công ty cổ phần Kỹ thuật Hạ tầng Meta (***)	1.188.134.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>2.466.134.000</u></b>	<b><u>-</u></b>
<b><u>Phải thu về cho vay ngắn hạn</u></b>		
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	-	7.000.000.000
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	5.740.000.000	5.740.000.000
Công ty cổ phần Du lịch Bến Thành - Non Nước (***)	2.250.000.000	
Công ty cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku (***)	112.661.134.593	
<b>Cộng</b>	<b><u>120.651.134.593</u></b>	<b><u>12.740.000.000</u></b>
<b><u>Phải thu về cho vay dài hạn</u></b>		
Công ty TNHH Ana Services (*)		30.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>30.000.000.000</u></b>
<b><u>Phải thu khác ngắn hạn</u></b>		
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	3.949.398.659	3.346.698.659
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	9.277.885.362	9.289.818.998
Công ty cổ phần Tasco Holding	123.287.673	-
Công ty cổ phần Tasco Auto Sài Gòn (**)		4.000.000.000
Công ty cổ phần Du lịch Bến Thành - Non Nước (***)	180.821.918	
Công ty TNHH Ana Services (*)		25.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>13.531.393.612</u></b>	<b><u>41.636.517.657</u></b>
<b><u>Phải thu khác dài hạn</u></b>		
Công ty TNHH Ana Services (*)		250.000.000
Công ty cổ phần Tasco Holding	249.500.000.000	
<b>Cộng</b>	<b><u>249.500.000.000</u></b>	<b><u>250.000.000</u></b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b><u>Phải trả người bán ngắn hạn</u></b>		
Công ty cổ phần du lịch Hồng Hải	255.252.000	-
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	53.394.000	17.554.200
Công ty cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (*)		9.156.780
Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định (*)		13.287.153.422
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	383.055.583.135	-
Công ty cổ phần Kỹ thuật Hạ tầng Meta (***)	14.763.328.127	
Công ty cổ phần cấp nước Sài Gòn - Pleiku (***)	1.182.007.670	
Công ty cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam	54.567.040	25.391.520
Công ty TNHH Ana Services (*)		2.509.636.001
Công ty cổ phần Du thuyền SVC	127.262.100	72.452.000
<b>Cộng</b>	<b><u>399.491.394.072</u></b>	<b><u>15.921.343.923</u></b>
<b><u>Trả trước cho người bán ngắn hạn</u></b>		
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	150.481.725.124	73.972.558.492
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An (*)		348.600.000
<b>Cộng</b>	<b><u>150.481.725.124</u></b>	<b><u>74.321.158.492</u></b>
<b><u>Phải trả khác ngắn hạn</u></b>		
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	211.202.000	154.054.000
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	1.257.495.292	1.023.495.292
<b>Cộng</b>	<b><u>1.468.697.292</u></b>	<b><u>1.177.549.292</u></b>
<b><u>Phải trả khác dài hạn</u></b>		
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	-	138.886.200
Công ty TNHH Ana Services (*)		300.000.000
Công ty cổ phần Du thuyền SVC	-	540.292.000
<b>Cộng</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>979.178.200</u></b>

(\*): Các đơn vị này không còn là bên liên quan của Công ty tại thời điểm 31/12/2025.

(\*\*): Các đơn vị này trở thành Công ty con của Công ty trong năm do đó tại thời điểm cuối năm các đơn vị này không phải là bên liên quan.

(\*\*\*): Các đơn vị này trở thành bên liên quan của Công ty trong năm, tại thời điểm đầu năm các đơn vị này không phải là bên liên quan.

***Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác***

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B09-DN/HN

**3. Báo cáo kết quả bộ phận**

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản, công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty tại ngày 31/12/2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

	Kinh doanh ô tô	Sản xuất nước sạch, đồ gia dụng, vật liệu xây dựng và bao bì	Đầu tư, kinh doanh BĐS	Dịch vụ thu phí đường bộ theo hình thức BOT	Dịch vụ thu phí theo hình thức điện tử không dừng	Hoạt động kinh doanh bảo hiểm và đầu tư khác	Tổng
<b>DOANH THU</b>							
Tổng doanh thu	32.065.948.009.466	1.138.595.560.646	546.050.244.832	718.842.462.035	503.703.101.220	1.407.092.142.234	36.380.231.520.433
Giảm trừ doanh thu	41.471.738.416	20.391.540.183	-	-	-	930.713.771	62.793.992.370
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>32.024.476.271.050</b>	<b>1.118.204.020.463</b>	<b>546.050.244.832</b>	<b>718.842.462.035</b>	<b>503.703.101.220</b>	<b>1.406.161.428.463</b>	<b>36.317.437.528.063</b>
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	(7.351.057.668)	-	(31.190.350.655)	2.431.354.230	-	-	(36.110.054.093)
<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>							
Kết quả bộ phận	147.461.678.016	260.387.080.096	31.595.188.748	121.030.562.678	139.503.413.063	88.020.559.786	787.998.482.387
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.739.906.499	65.170.221.693	13.551.547.643	9.846.191.170	-	44.427.125.426	157.734.992.431
<b>Lợi nhuận trong năm</b>	<b>122.721.771.517</b>	<b>195.216.858.403</b>	<b>18.043.641.105</b>	<b>111.184.371.508</b>	<b>139.503.413.063</b>	<b>43.593.434.360</b>	<b>630.263.489.956</b>
<b>TÀI SẢN</b>							
Tài sản cố định	1.978.882.128.757	5.722.366.688.433	1.580.152.421.387	3.933.822.901.217	886.885.677.492	319.370.791.820	14.421.480.609.106
TSCĐ không thể phân bổ	-	-	-	-	-	-	19.985.765.496
Tài sản dở dang dài hạn	427.740.289.746	928.389.836.293	1.310.409.074.221	-	716.152.000	224.644.727.039	2.891.900.079.299
Các khoản phải thu	2.603.945.254.803	3.379.042.878.290	201.104.020.353	10.145.497.797	314.559.463.222	9.633.907.910.166	16.142.705.024.631
Hàng tồn kho	3.864.488.869.752	1.975.656.667.611	-	-	29.875.568.491	65.885.109.644	5.935.906.215.498
Tài sản ngắn hạn, dài hạn	1.838.537.609.481	2.366.815.984.663	-	1.262.590.203.127	1.479.443.090.838	3.340.547.983.388	10.287.934.871.497
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	-	-	-	2.531.327.634.826
<b>Tổng tài sản</b>	<b>10.713.594.152.539</b>	<b>14.372.272.055.290</b>	<b>3.091.665.515.961</b>	<b>5.206.558.602.141</b>	<b>2.711.479.952.043</b>	<b>13.584.356.522.057</b>	<b>52.231.240.200.353</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>							
Các khoản phải trả	2.398.968.327.131	2.373.676.349.994	594.622.020.384	515.808.675.682	1.790.882.322.403	3.934.798.071.235	11.608.755.766.829
Phải trả tiền vay	7.885.630.993.932	8.704.149.199.295	-	3.184.633.530.026	1.572.499.843.025	574.797.746.030	21.921.711.312.308
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	758.459.293.042
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>10.284.599.321.063</b>	<b>11.077.825.549.289</b>	<b>594.622.020.384</b>	<b>3.700.442.205.708</b>	<b>3.363.382.165.428</b>	<b>4.509.595.817.265</b>	<b>34.288.926.372.179</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B09-DN/HN

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản, công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty tại ngày 31/12/2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

DOANH THU	Kinh doanh ô tô	Đầu tư, kinh doanh BĐS	Dịch vụ thu phí đường bộ theo hình thức BOT	Dịch vụ thu phí theo hình thức điện tử không dừng	Hoạt động kinh doanh bảo hiểm và đầu tư khác	Tổng
Tổng doanh thu	28.225.344.945.350	285.640.030.564	738.751.611.109	452.175.917.043	546.838.515.177	30.248.751.019.243
Giảm trừ doanh thu	12.889.934.475	-	6.759.916.975	-	216.108.309	19.865.959.759
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>28.212.455.010.875</b>	<b>285.640.030.564</b>	<b>731.991.694.134</b>	<b>452.175.917.043</b>	<b>546.622.406.868</b>	<b>30.228.885.059.484</b>
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	16.537.729.464	(42.287.411.718)	601.748.683	-	-	(25.147.933.571)
<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>						
Kết quả bộ phận	269.318.833.146	(59.264.621.660)	124.851.912.986	32.945.197.603	57.971.238.729	425.822.560.804
Thuế thu nhập doanh nghiệp	89.576.884.173	10.973.702.755	11.801.501.180	-	8.723.382.605	121.075.470.713
<b>Lợi nhuận trong kỳ</b>	<b>179.741.948.973</b>	<b>(70.238.324.415)</b>	<b>113.050.411.806</b>	<b>32.945.197.603</b>	<b>49.247.856.124</b>	<b>304.747.090.091</b>
<b>TÀI SẢN</b>						
Tài sản cố định	1.855.887.096.841	1.398.357.499.865	4.209.426.432.859	993.738.129.735	11.422.551.455	8.468.831.710.755
Tài sản cố định không thể phân bổ					17.374.694.151	
Tài sản dở dang dài hạn	67.258.106.323	2.002.922.238.684	-	496.152.000	208.528.117.111	2.279.204.614.118
Các khoản phải thu	1.795.056.045.299	675.989.197.289	9.364.121.898	387.566.996.296	3.899.928.574.713	6.767.904.935.495
Hàng tồn kho	2.979.862.541.731	-	-	37.319.215.748	160.190.780.541	3.177.372.538.020
Tài sản ngắn hạn, dài hạn khác	1.257.291.451.791	140.634.864.278	1.409.311.031.463	1.282.104.640.193	1.881.262.802.214	5.970.604.789.939
Tài sản không thể phân bổ					2.306.020.094.869	
<b>Tổng tài sản</b>	<b>7.955.355.241.985</b>	<b>4.217.903.800.116</b>	<b>5.628.101.586.220</b>	<b>2.701.225.133.972</b>	<b>6.161.332.826.034</b>	<b>28.987.313.377.347</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>						
Các khoản phải trả	1.496.317.039.215	1.373.053.911.971	491.995.802.376	1.853.427.776.458	1.277.088.584.654	6.491.883.114.674
Phải trả tiền vay	4.480.521.722.582	1.124.115.112.859	3.571.033.530.026	790.326.582.106	249.880.922.977	10.215.877.870.550
Nợ phải trả không phân bổ					728.685.929.826	
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>5.976.838.761.797</b>	<b>2.497.169.024.830</b>	<b>4.063.029.332.402</b>	<b>2.643.754.358.564</b>	<b>1.526.969.507.631</b>	<b>17.436.446.915.050</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**4. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 30 tháng 03 năm 2026

<p>Người lập biểu</p>  _____ <b>Trần Thị Trà My</b>	<p>Kế toán trưởng</p>  _____ <b>Bùi Thị Bình</b>	<p>Tổng Giám đốc</p>  _____ <b>Hoàng Minh Hùng</b>
--	---	---

H.H.H

T.C.T.P  
H.N